CÔNG TY CP GIÁO DỤC VIỆT NAM
ĐC: A3P2- TT Giáo viên- ĐH Ngoại ngữ- ĐH Quốc Gia HN

TÀI LIỆU

HUẤN LUYỆN AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Nhóm 4

GDVN

HÀ NỘI, 2024

BÀI 1

KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ CÁC YẾU TỐ NGUY HIỂM, CÓ HẠI TRONG SẢN XUẤT CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA

I. ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG VÀ CÁC YẾU TỐ NGUY HIỂM, CÓ HẠI TRONG LAO ĐỘNG

1. Khái niệm điều kiện lao động

Điều kiện lao động là tổng thể các yếu tố kỹ thuật, tổ chức lao động, kinh tế, xã hội, tự nhiên, thể hiện qua quá trình công nghệ, công cụ lao động, đối tượng lao động, năng lực của người lao động và sự tác động qua lại giữa các yếu tố đó tạo nên điều kiện làm việc của con người trong quá trình lao động sản xuất.

Để có thể làm tốt công tác bảo hộ lao động thì phải đánh giá được các yếu tố điều kiện lao động, đặc biệt là phải phát hiện và xử lý được các yếu tố không thuận lợi đe dọa đến an toàn và sức khỏe người lao động trong quá trình lao động, các yếu tố đó bao gồm:

a) Các yếu tố của lao động:

- Máy, thiết bị, công cụ;
- Nhà xưởng;
- Năng lượng, nguyên nhiên vật liệu;
- Đối tượng lao động;
- Người lao động.

b) Các yếu tố liên quan đến lao động

- Các yếu tố tự nhiên có liên quan đến nơi làm việc;
- Các yếu tố kinh tế, xã hội; Quan hệ, đời sống hoàn cảnh gia đình liên quan đến tâm lý người lao động.

2. Các yếu tố nguy hiểm trong lao động

Là những yếu tố có nguy cơ gây chấn thương hoặc chết người đối với người lao động, bao gồm:

2.1- Các bộ phận truyền động, chuyển động: Trục máy, bánh răng, dây đai chuyền và các loại cơ cấu truyền động; sự chuyển động của bản thân máy móc như: ô tô, máy trục, tàu biển, sà lan, đoàn tàu hỏa, đoàn goòng có nguy cơ cuốn, cán, kẹp, cắt; Tai nạn gây ra có thể làm cho người lao động bị chấn thương hoặc chết;

2.2- Nguồn nhiệt: ở các lò nung vật liệu, kim loại nóng chảy, nấu ăn... tạo nguy cơ bỏng, nguy cơ cháy nổ;

2.3- Nguồn điện: Theo từng mức điện áp và cường độ dòng điện tạo nguy cơ điện giật, điện phóng, điện từ trường, cháy do chập điện...; làm tê liệt hệ thống hô hấp, tim mạch.

2.4- Vật rơi, đổ, sập: Thường là hậu quả của trạng thái vật chất không bền vững, không ổn định gây ra như sập lò, vật rơi từ trên cao trong xây dựng; đá rơi, đá lăn trong

khai thác đá, trong đào đường hầm; đổ tường, đổ cột điện, đổ công trình trong xây lắp; cây đổ; đổ hàng hoá trong sắp xếp kho tàng...

2.5- Vật văng bắn: Thường gặp là phoi của các máy gia công như: máy mài, máy tiện, đục kim loại; gỗ đánh lại ở các máy gia công gỗ; đá văng trong nổ mìn...

2.6- Nổ

- Nổ vật lý: Trong thực tế sản xuất có thể nổ khi áp suất của môi chất trong các thiết bị chịu áp lực, các bình chứa khí nén, khí thiên nhiên hoá lỏng vượt quá giới hạn bền cho phép của vỏ bình hoặc do thiết bị bị rạn nứt, phồng móp, bị ăn mòn do sử dụng lâu. Khi thiết bị nổ sẽ sinh công rất lớn làm phá vỡ các vật cản và gây tai nạn cho mọi người xung quanh.

- Nổ hóa học: Là sự biến đổi về mặt hóa học của các chất diễn ra trong một thời gian rất ngắn, với một tốc độ rất lớn tạo ra lượng sản phẩm cháy lớn, nhiệt độ rất cao và áp lực lớn phá hủy hoại các công trình, gây tai nạn cho người trong phạm vi vùng nổ.

- Các chất có thể gây nổ hóa học bao gồm các khí cháy và bụi khi chúng hỗn hợp với không khí đạt đến một tỷ lệ nhất định kèm theo có mồi lửa thì sẽ gây nổ. Mỗi loại khí cháy nổ có thể nổ được khi hỗn hợp với không khí đạt được một tỷ lệ nhất định. Khoảng giới hạn nổ của khí cháy với không khí càng rộng thì sự nguy hiểm về giới hạn nổ hóa học càng tăng.

- Nổ vật liệu nổ (nổ chất nổ): Sinh công rất lớn, đồng thời gây ra sóng xung kích trong không khí và gây chấn động trên bề mặt đất trong phạm vi bán kính nhất định.

- Nổ của kim loại nóng chảy: Khi rót kim loại lỏng vào khuôn bị ướt, khi thải xỉ...

3. Yếu tố có hại đối với sức khỏe trong lao động

Là những yếu tố của điều kiện lao động không thuận lợi, vượt quá giới hạn của tiêu chuẩn vệ sinh lao động cho phép, làm giảm sức khỏe người lao động, gây bệnh nghề nghiệp. Đó là vi khí hậu, tiếng ồn, rung động, phóng xạ, ánh sáng, bụi, các chất, hơi, khí độc, các sinh vật có hại.

3.1- Vi khí hậu xấu

Vi khí hậu là trạng thái lý học của không khí trong khoảng không gian thu hẹp của nơi làm việc bao gồm các yếu tố nhiệt độ, độ ẩm, bức xạ nhiệt và tốc độ vận chuyển của không khí. Các yếu tố này phải đảm bảo ở giới hạn nhất định, phù hợp với sinh lý của con người.

- Nhiệt độ cao hơn hoặc thấp hơn tiêu chuẩn cho phép làm suy nhược cơ thể, làm tê liệt sự vận động, do đó làm tăng mức độ nguy hiểm khi sử dụng máy móc thiết bị... Nhiệt độ quá cao sẽ gây bệnh thần kinh, tim mạch, bệnh ngoài da, say nóng, say nắng, đục nhãn mắt nghề nghiệp. Nhiệt độ quá thấp sẽ gây ra các bệnh về hô hấp, bệnh thấp khớp, khô niêm mạc, cảm lạnh...

- Độ ẩm cao có thể dẫn đến tăng độ dẫn điện của vật cách điện, tăng nguy cơ nổ do bụi khí, cơ thể khó bài tiết qua mồ hôi.

- Các yếu tố tốc độ gió, bức xạ nhiệt nếu cao hoặc thấp hơn tiêu chuẩn vệ sinh cho phép đều ảnh hởng đến sức khoẻ, gây bệnh tật và giảm khả năng lao động của con người.

3.2- Tiếng ồn

Tiếng ồn là âm thanh gây khó chịu cho con người, phát sinh do sự chuyển động của các chi tiết hoặc bộ phận của máy do va chạm.

Làm việc trong điều kiện có tiếng ồn dễ gây các bệnh nghề nghiệp như điếc, viêm thần kinh thực vật, rối loạn cảm giác hoặc làm giảm khả năng tập trung trong lao động sản xuất, giảm khả năng nhạy bén. Người mệt mỏi, cáu gắt, buồn ngủ. Tiếp xúc với tiếng ồn lâu sẽ bị giảm thính lực, điếc nghề nghiệp hoặc bệnh thần kinh, dễ dẫn đến tai nạn lao động.

3.3- Rung

Rung từng bộ phận có ảnh hưởng cục bộ xuất hiện ở tay, ngón tay khi làm việc với cưa máy, búa máy, máy đánh bóng. Rung gây ra chứng bợt tay, mất cảm giác, ngoài ra gây thương tổn huyết quản, thần kinh, khớp xương, cơ bắp, xúc giác và lan rộng, thâm nhập vào hệ thống thần kinh trung ương, hệ tuần hoàn nội tiết.

Rung toàn thân thường xảy ra đối với những người làm việc trên phương tiện giao thông, máy hơi nước, máy nghiền... Chấn động làm co hệ thống huyết mạch, tăng huyết áp và nhịp đập tim. Tuỳ theo đặc tính chấn động tạo ra thay đổi ở từng vùng, từng bộ phận trên cơ thể người.

3.4- Bức xạ và phóng xạ

Nguồn bức xạ:

- Mặt trời phát ra bức xạ hồng ngoại, tử ngoại.

- Lò thép hồ quang, hàn cắt kim loại, nắn đúc thép phát ra bức xạ tử ngoại.

Người ta có thể bị say nắng, giảm thị lực (do bức xạ hồng ngoại), đau đầu, chóng mặt, giảm thị lực, bỏng (do bức xạ tử ngoại) và dẫn đến tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Phóng xạ:

Là dạng đặc biệt của bức xạ. Tia phóng xạ phát ra do sự biến đổi bên trong hạt nhân nguyên tử của một số nguyên tố và khả năng iôn hoá vật chất. Những nguyên tố đó gọi là nguyên tố phóng xạ.

Các tia phóng xạ gây tác hại đến cơ thể người lao động dưới dạng: gây nhiễm độc cấp tính hoặc mãn tính; rối loạn chức năng của thần kinh trung ương, nơi phóng xạ chiếu vào bị bỏng hoặc rộp đỏ, cơ quan tạo máu bị tổn thương gây thiếu máu, vô sinh, ung thư, tử vong.

3.5- Chiếu sáng không hợp lý (chói quá hoặc tối quá)

Chiếu sáng không đảm bảo làm tăng phế phẩm, giảm năng suất lao động, dễ gây ra tai nạn lao động. Chiếu sáng thích hợp sẽ bảo vệ thị lực, chống mệt mỏi, tránh tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, đồng thời tăng năng suất lao động.

3.6- Bụi

Bụi là tập hợp của nhiều hạt có kích thước nhỏ bé tồn tại trong không khí; nguy hiểm nhất là bụi có kích thước từ 0,5 - 5 micrômét; khi hít phải loại bụi này sẽ có 70 - 80% lượng bụi đi vào phổi và làm tổn thương phổi hoặc gây bệnh bụi phổi.

- Bụi hữu cơ: nguồn gốc từ động vật, thực vật.

- Bụi nhân tạo: nhựa, cao su...

- Bụi kim loại: sắt, đồng...

- Bụi vô cơ: silic, amiăng...

Mức độ nguy hiểm, có hại của bụi phụ thuộc vào tính chất lý học, hóa học của bụi. Bụi có thể gây cháy hoặc nổ ở nơi có điều kiện thích hợp; làm giảm khả năng cách điện của bộ phận cách điện, gây chập mạch; Gây mài mòn thiết bị trước thời hạn; Làm tổn thương cơ quan hô hấp xây sát, viêm kinh niên, tuỳ theo loại bụi có thể dẫn đến viêm phổi, ung thư phổi; Gây bệnh ngoài da; Gây tổn thương mắt.

Bệnh bụi phổi phổ biến hiện nay bao gồm:

+ Bệnh bụi phổi silíc (Silicose) là do bụi silic, hiện nay ở nước ta có tỷ lệ rất cao chiếm khoảng 87% bệnh nghề nghiệp.

+ Bệnh bụi phổi Amiăng (Asbestose) do bụi Amiăng.

+ Bệnh bụi phổi than (Antracose) do bụi than.

+ Bệnh bụi phổi sắt (Siderose) do bụi sắt.

3.8- Các hóa chất độc

Hóa chất ngày càng được dùng nhiều trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng cơ bản như: Chì, Asen, Crôm, Benzen, rượu, các khí bụi, các dung dịch axít, bazơ, kiềm, muối, các phế liệu, phế thải khó phân hủy. Hóa chất độc có thể ở trong trạng thái rắn, lỏng, khí, bụi... tùy theo điều kiện nhiệt độ và áp suất.

Hóa chất độc có thể gây ảnh hưởng tới người lao động dưới dạng nhiễm độc cấp tính, nhiễm độc mãn tính.

Hoá chất độc thường được phân loại thành các nhóm sau:

Nhóm 1: Chất gây bỏng kích thích da như Axít đặc, Kiềm...

Nhóm 2: Chất kích thích đường hô hấp như Clo, amoniắc, SO3...

Nhóm 3: Chất gây ngạt như các oxít các bon (CO2, CO), mê tan (CH4)...

Nhóm 4: Tác dụng lên hệ thần kinh trung ương như H2S (mùi trứng thối), xăng...

Nhóm 5: Chất gây độc cho hệ thống cơ thể như hyđrôcacbon các loại (gây độc cho nhiều cơ quan), benzen, phênol, chì, asen ....

Khi tiếp xúc với hóa chất độc, người lao động có thể bị nhiễm độc qua đường tiêu hóa, đường hô hấp hoặc qua da. Trong đó, theo đường hô hấp là nguy hiểm nhất và chiếm tới 95% trường hợp nhiễm độc. Chất độc thâm nhập vào cơ thể và tham gia các quá trình sinh hoá có thể đổi thành chất không độc, nhưng cũng có thể biến thành chất độc hơn. Một số chất độc xâm nhập vào cơ thể và tích tụ lại. Chất độc cũng có thể được thải ra khỏi cơ thể qua da, hơi thở, nước tiểu, mồ hôi, qua sữa... tùy theo tính chất của mỗi loại hóa chất.

3.9- Các yếu tố vi sinh vật có hại

Một số nghề người lao động phải tiếp xúc với vi sinh vật gây bệnh, vi khuẩn, siêu vi khuẩn, ký sinh trùng, côn trùng, nấm mốc như các nghề: chăn nuôi, sát sinh, chế biến thực phẩm, người làm vệ sinh đô thị, người làm lâm nghiệp, nông nghiệp, người phục vụ tại các bệnh viện, khu điều trị, điều dưỡng phục hồi chức năng, các nghĩa trang...

3.10- Các yếu tố về cường độ lao động, tư thế lao động gò bó và đơn điệu trong lao động không phù hợp với hoạt động tâm sinh lý bình thường và nhân trắc của cơ thể người lao động trong lao động

Do yêu cầu của công nghệ và tổ chức lao động mà người lao động có thể phải lao động ở cường độ lao động quá mức theo ca, kíp, tư thế làm việc gò bó trong thời gian dài, ngửa người, vẹo người, treo người trên cao, mang vác nặng, động tác lao động đơn điệu, buồn tẻ hoặc với phải tập trung chú ý cao gây căng thẳng về thần kinh tâm lý.

Điều kiện lao động trên gây nên những hạn chế cho hoạt động bình thường, gây trì trệ phát triển, gây hiện tượng tâm lý mệt mỏi, chán nản dẫn tới những biến đổi ức chế thần kinh, gây bệnh tâm lý mệt mỏi, uể oải, suy nhược thần kinh, đau mỏi cơ xương, có khi dẫn đến tai nạn lao động.

II. CÁC BIỆN PHÁP NHẰM CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG, PHÒNG CHỐNG TAI NẠN LAO ĐỘNG VÀ BẢO VỆ SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG

A- Các biện pháp kỹ thuật an toàn lao động

1. Thiết bị che chắn

**** Mục đích che chắn***

- Cách ly vùng nguy hiểm và người lao động.
- Ngăn ngừa người lao động rơi, tụt, ngã hoặc vật rơi, văng bắn vào người lao động.

Tùy thuộc vào yêu cầu che chắn mà cấu tạo của thiết bị che chắn đơn giản hay phức tạp và được chế tạo bởi các loại vật liệu khác nhau.

**** Các loại thiết bị che chắn***

- Che chắn tạm thời hay di chuyển được như che chắn ở sàn thao tác trong xây dựng;
- Che chắn cố định như bao che của các bộ phận chuyển động.

**** Một số yêu cầu đối với thiết bị che chắn***

- Ngăn ngừa được tác động xấu do bộ phận của thiết bị sản xuất gây ra;
- Không gây trở ngại cho thao tác của người lao động;
- Không ảnh hưởng đến năng suất lao động, công suất của thiết bị;
- Dễ dàng tháo lắp, sửa chữa khi cần thiết.

2. Thiết bị bảo hiểm hay thiết bị phòng ngừa

**** Mục đích***

Loại trừ hoặc ngăn chặn nguy cơ sự cố hoặc tai nạn khi thông số hoạt động của đối tượng phòng ngừa vượt quá giới hạn quy định. Sự cố gây ra có thể do: quá tải, bộ phận chuyển động đã chuyển động quá vị trí giới hạn, nhiệt độ cao hoặc thấp quá, cường độ dòng điện cao quá... Khi đó thiết bị bảo hiểm tự động dừng hoạt động của máy, thiết bị hoặc bộ phận của máy.

* Thiết bị bảo hiểm có cấu tạo, công dụng rất khác nhau tuỳ thuộc vào đối tượng phòng ngừa và quá trình công nghệ. Thiết bị bảo hiểm chỉ bảo đảm làm việc tốt khi đã được tính toán thiết kế, chế tạo chính xác và tuân thủ các quy định về kỹ thuật an toàn trong sử dụng.

* Phân loại thiết bị bảo hiểm theo khả năng phục hồi lại sự làm việc của thiết bị.

- Hệ thống có thể tự phục hồi lại khả năng làm việc khi đối tượng phòng ngừa đã trở lại dưới giới hạn quy định như: van an toàn kiểu tải trọng, rơ le nhiệt...

- Hệ thống phục hồi lại khả năng làm việc bằng tay như: trục vít rơi trên máy tiện...

- Hệ thống phục hồi lại khả năng làm việc bằng cách thay thế mới như: cầu trì, chốt cắm...

3. Tín hiệu, báo hiệu

*** Mục đích**

- Nhắc nhở cho người lao động kịp thời tránh nguy hiểm

- Hướng dẫn thao tác

- Nhận biết qui định về kỹ thuật và kỹ thuật an toàn qua dấu hiệu quy ước về màu sắc, hình vẽ.

*** Phân loại báo hiệu, tín hiệu**

- Sử dụng màu sắc, ánh sáng: thường dùng ba màu là màu đỏ, vàng, màu xanh;

- Âm thanh: tiếng còi, chuông, kẻng;

- Ký hiệu: hình vẽ, bảng chữ;

- Đồng hồ, dụng cụ đo lường: để đo cường độ, điện áp dòng điện, đo áp suất, khí độc, ánh sáng, nhiệt độ, đo bức xạ...

*** Một số yêu cầu đối với tín hiệu, báo hiệu**

- Dễ nhận biết.

- Khả năng nhầm lẫn thấp, độ chính xác cao.

- Dễ thực hiện, phù hợp với tập quán, cơ sở khoa học kỹ thuật và yêu cầu của tiêu chuẩn hoá.

4. Khoảng cách an toàn

* Khoảng cách an toàn là khoảng không gian nhỏ nhất giữa người lao động và các loại phương tiện, thiết bị, hoặc khoảng cách nhỏ nhất giữa chúng với nhau để không bị tác động xấu của các yếu tố sản xuất như: Khoảng cách cho phép giữa đường dây điện trần tới người, khoảng cách an toàn khi nổ mìn...

* Tùy thuộc vào quá trình công nghệ, đặc điểm của từng loại thiết bị... mà quy định các khoảng cách an toàn khác nhau. Việc xác định khoảng cách an toàn rất cần chính xác, đòi hỏi phải tính toán cụ thể.

- Khoảng cách an toàn, vệ sinh lao động: Tùy theo cơ sở sản xuất mà phải bảo đảm một khoảng cách an toàn giữa cơ sở đó và khu dân cư xung quanh.

* Khoảng cách an toàn trong một số ngành nghề:

- Lâm nghiệp: khoảng cách trong chặt hạ cây, kéo gỗ;

- Xây dựng: khoảng cách trong đào đất, khai thác đá;

- Cơ khí: khoảng cách giữa các máy, giữa các bộ phận nhô ra của máy, giữa các bộ phận chuyển động của máy với các phần cố định của máy, của nhà xưởng, công trình;

- Điện: Các khoảng cách từ đường dây điện ứng với các cấp điện áp tới các công trình;

- Khoảng cách an toàn về cháy nổ;

* Khoảng cách an toàn về phóng xạ;

5. Cơ cấu điều khiển, phanh hãm, điều khiển từ xa

* Cơ cấu điều khiển: có thể là các nút mở máy, đóng máy, hệ thống tay gạt, vô lăng điều khiển để điều khiển theo ý muốn người lao động;

* Phanh hãm: điều khiển vận tốc chuyển động của phương tiện, bộ phận theo ý muốn của người lao động. Có loại phanh cơ, phanh điện, phanh từ. Tùy theo yêu cầu cụ thể mà tác động của phanh hãm có thể là tức thời hay từ từ. Ngoài hệ thống phanh hãm chính thường kèm theo hệ thống phanh hãm dự phòng.

* Khoá liên động: loại cơ cấu nhằm tự động loại trừ khả năng gây ra tai nạn lao động khi người lao động vi phạm quy trình trong vận hành, thao tác như: đóng bộ phận bao che rồi mới được mở máy. Khoá liên động có thể dưới các hình thức liên động khác nhau: cơ khí, khí nén, thuỷ lực, điện, tế bào quang điện...

* Điều khiển từ xa: Người lao động ở ngoài vùng nguy hiểm điều khiển sản xuất như điều khiển từ phòng điều khiển trung tâm. Ngoài các đồng hồ đo để chỉ rõ các thông số kỹ thuật cần thiết cho quá trình điều khiển sản xuất, điều khiển từ xa còn dùng các thiết bị nghe nhìn.

B- Các biện pháp kỹ thuật vệ sinh lao động

1. Khắc phục điều kiện vi khí hậu xấu

- Áp dụng thông gió và điều hoà không khí: Thông gió tự nhiên (hệ thống cửa sổ, cửa trời) hoặc nhân tạo (quạt hút, quạt đẩy, điều hoà...) nhằm tăng độ thông thoáng, điều hòa nhiệt độ, giảm thiểu hơi khí độc ở nơi sản xuất.

- Làm lán để chống lạnh, che nắng, che mưa khi phải thực hiện các công việc ở ngoài trời; trồng cây.

- Cơ giới hóa, tự động hóa;

2. Chống bụi

Thực hiện các biện pháp làm giảm phát sinh bụi ở ngay nguồn gây bụi khống chế nguồn phát sinh ô nhiễm như che chắn, sử dụng các thiết bị lọc bụi, hút bụi, phun nước làm giảm lượng bụi trong không khí, trồng các hàng rào cây.

3. Chống tiếng ồn

Đảm bảo khoảng cách quy định từ nguồn ồn đến nơi người lao động làm việc; giảm ngay tiếng ồn từ nguồn gây ồn bằng cách lắp ráp các máy, thiết bị bảo đảm chất lượng, bảo dưỡng thường xuyên, áp dụng các biện pháp cách ly, triệt tiêu tiếng ồn hoặc các biện pháp giảm tiếng ồn lan truyền như làm các lớp cách âm, các buồng cách âm...

4. Chống rung

Có thể làm giảm rung hoặc khử rung, chống truyền rung bằng cách sử dụng vật liệu chống rung như cao su đệm, bấc, lò xo, không khí hoặc dùng lò xo. Gắn chặt vỏ, chân với

các bộ phận gây rung của máy; Cách ly nguồn gây rung, thay đổi vị trí đứng tránh đường truyền rung, cách ly, khử rung mặt bên...

Các điểm cần lưu ý khi làm việc:

- Co giãn nhẹ tay, chân, vai, lưng... trước và sau khi làm việc;

- Trong môi trường lạnh cần sưởi ấm trước khi làm;

- Sử dụng giày, ủng, găng tay chống rung.

**** Để tránh các tác hại do rung gây ra, cần chú ý thực hiện các nguyên tắc sau:***

- Sử dụng dụng cụ cầm tay không truyền rung;

- Dùng máy thay thế khi làm việc với dụng cụ rung;

- Luyện tập nhiều lần để tránh nắm quá chặt vào tay cầm của dụng cụ;

- Khi nhiệt độ nơi làm việc hạ dưới 14°C cần có biện pháp sưởi ấm;

- Rút ngắn thời gian làm việc xuống dưới 10 phút/một lần, rút bớt thời gian làm việc tổng thể;

- Làm giảm sự truyền rung bằng cách sử dụng găng tay chống rung;

- Những người sử dụng dụng cụ nên đi kiểm tra sức khoẻ định kỳ.

5- Chiếu sáng hợp lý

Đảm bảo đủ ánh sáng tại nơi làm việc cho người lao động tuỳ theo từng công việc. Để tiết kiệm năng lượng nên sử dụng ánh sáng mặt trời bằng hệ thống cửa sổ, cửa trời, sơn tường bằng màu sáng.

C. Tổ chức nơi làm việc khoa học

Sắp xếp mặt bằng nhà xưởng, đường đi lại và vận chuyển hợp lý, thông thoáng, bằng phẳng. Bố trí diện tích nơi làm việc hợp lý, bảo đảm khoảng không gian cần thiết cho mỗi người lao động; Vệ sinh nơi làm việc sạch sẽ;

D. Phòng cháy, chữa cháy

Phòng cháy, chữa cháy nhằm đảm bảo an toàn tài sản của Nhà nước, tính mạng và tài sản của nhân dân, góp phần giữ vững an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

* Cháy là phản ứng hóa học có tỏa nhiệt và phát sáng.

* Cháy chỉ xảy ra khi đủ ba yếu tố: Chất cháy; Ô xy; Nguồn nhiệt.

1- Một số nguyên nhân gây cháy phổ biến

+ Do tác động của ngọn lửa trần, tàn lửa, tia lửa;

+ Do tác dụng của năng lượng điện;

+ Do ma sát va chạm giữa các vật;

+ Do phản ứng hoá học của hoá chất.

2- Biện pháp phòng cháy chữa cháy

* Thực hiện phòng cháy chữa cháy ngay từ khi thiết kế công trình như thiết kế các lối thoát nạn, hệ thống cấp nước chữa cháy, lắp đặt thiết bị báo cháy, chữa cháy tự động, lựa chọn vật liệu xây dựng, làm tường ngăn cháy...

* Có biện pháp thực hiện trong quá trình sản xuất, thi công như kiểm tra kỹ thuật an toàn máy, thiết bị trước khi vận hành, thực hiện đúng các quy trình kỹ thuật.

+ Biện pháp kỹ thuật

Cách ly các thiết bị hoặc công đoạn có nhiều nguy cơ cháy nổ với các khu vực sản xuất khác.

Hạn chế mọi khả năng phát sinh nguồn nhiệt.

Hạn chế đến mức thấp nhất số lượng chất cháy (nguyên vật liệu, sản phẩm...) trong nơi sản xuất.

Thay thế các khâu sản xuất nguy hiểm bằng những khâu ít nguy hiểm hơn hoặc tiến hành cơ giới hóa tự động hóa các khâu đó.

Dùng thêm các chất phụ trợ, các chất chống cháy nổ trong môi trường có tạo ra các chất hỗn hợp cháy nổ.

Thiết kế lắp đặt hệ thống thiết bị chống cháy lan .

Xử lý vật liệu bằng sơn chống cháy hoặc ngâm tẩm bằng hoá chất chống cháy.

Trang bị thêm hệ thống báo cháy, chữa cháy tự động.

+ Biện pháp hành chính - pháp luật.

Trên cơ sở các văn bản của Nhà nước, người sử dụng lao động phải nghiên cứu đề ra các nội quy, biện pháp an toàn phòng cháy, chữa cháy trong đơn vị và hướng dẫn người lao động thực hiện.

** Biện pháp tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện.*

- Người sử dụng lao động phải thực hiện trách nhiệm của mình trong việc giáo dục ý thức phòng cháy, chữa cháy cho người lao động; tổ chức huấn luyện cho họ cách thức phòng cháy chữa cháy.

Mỗi cơ quan, đơn vị sản xuất kinh doanh đều phải có phương án phòng cháy chữa cháy tại chỗ phù hợp với đặc điểm của cơ sở và tổ chức luyện tập thường xuyên để khi có cháy là kịp thời xử lý có hiệu quả.

Các biện pháp về vệ sinh lao động, nhằm cải thiện môi trờng nơi làm việc của người lao động.

E. Tổ chức lao động

- Tổ chức thời giờ làm việc và nghỉ ngơi hợp lý;

- Tổ chức phân công lao động hợp lý;

- Chăm sóc sức khoẻ người lao động, bồi dưỡng hiện vật, điều dưỡng...

F. Tâm sinh lý lao động

- Xây dựng quan hệ hài hòa, hợp tác trong lao động; đảm bảo cho mọi người lao động đều có thể phát huy sáng kiến cải thiện điều kiện lao động.

- Máy móc, thiết bị phải phù hợp với sinh lý của người lao động, không để người lao động phải làm việc trong tư thế gò bó hoặc quá căng thẳng; đối với các máy móc có kích thước chiều cảo không phù hợp với người.

G. Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân

1. Khái niệm: Phương tiện bảo vệ cá nhân là những dụng cụ, phương tiện cần thiết mà người lao động phải được trang bị để sử dụng trong khi làm việc hoặc thực hiện nhiệm vụ trong điều kiện có các yếu tố nguy hiểm, độc hại khi các thiết bị kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc chưa thể loại trừ hết các yếu tố nguy hiểm, độc hại.

2. Nguyên tắc trang bị: Trước hết phải dùng các biện pháp kỹ thuật bảo hộ lao động để ngăn ngừa các tác hại đến sức khỏe nghề nghiệp của người lao động, thứ đến mới phải dùng đến trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động. Phương tiện bảo vệ cá nhân trang bị cho người lao động phải phù hợp với việc ngăn ngừa có hiệu quả các tác hại của các yếu tố nguy hiểm, độc hại trong môi trường lao động nhưng dễ dàng trong sử dụng, bảo quản và không gây tác hại khác.

3. Phân loại: Phương tiện bảo vệ cá nhân bao gồm:

- Phương tiện bảo vệ đầu: mũ chống chấn thương sọ não, lưới hoặc mũ vải bao tóc...
- Phương tiện bảo vệ mắt, mặt: kính mắt, mặt nạ...
- Phương tiện bảo vệ thính giác: nút tai, bịt tai...
- Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp: khẩu trang, mặt nạ phòng độc...
- Phương tiện bảo vệ tay, chân: giầy, ủng, bít tất...
- Phương tiện bảo vệ thân thể: áo quần, yếm choàng chống nóng, chống rét, chống tia phóng xạ...
- Phương tiện chống ngã cao: dây an toàn...
- Phương tiện chống điện giật, điện từ trường: găng tay cách điện, ủng cách điện...
- Phương tiện chống chết đuối: phao cá nhân...
- Các loại phương tiện bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động khác.

4. Phương tiện TBPTBVCN phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng quy định của nhà nước: Các phương tiện bảo vệ cá nhân được sản xuất tại Việt Nam hoặc nhập khẩu theo đúng tiêu chuẩn chất lượng của Nhà nước quy định.

H. Huấn luyện và áp dụng phương pháp WISE

Phần này được trình bày dưới mục dưới đây (Bài giảng phần 2 của bài 5 này).

BÀI 2

VĂN HÓA AN TOÀN TRONG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Khái niệm văn hóa an toàn.

Khái niệm văn hóa An toàn (Safety Culture) đã xuất hiện trên thế giới hàng chục năm trước đây. Đã có nhiều quốc gia, tác giả có định nghĩa khác nhau nhưng chung quy lại là đề cập đến ý nghĩa nhân đạo, thái độ, cách ứng xử đối với việc quản lí có hiệu quả công tác An toàn, vệ sinh lao động.

Văn hóa an toàn được hiểu là văn hóa trong đó quyền được hưởng một môi trường làm việc an toàn và vệ sinh của người lao động được các ngành, các cấp coi trọng, đó là văn hóa mà trong đó chính phủ, các cấp chính quyền, người sử dụng lao động và người lao động với một hệ thống các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ được tham gia tích cực vào việc đảm bảo một môi trường làm việc an toàn và vệ sinh, trong đó, văn hóa là nguyên tắc phòng ngừa được đặt lên hàng đầu.

Khái niệm văn hóa an toàn có nghĩa là người lao động phải có môi trường làm việc an toàn và vệ sịnh. Tất cả mọi người bao gồm người lao động, người sử dụng lao động, chính phủ phải chung tay góp sức vào việc phải đảm bảo môi trường làm việc an toàn thông qua quyền và nghĩa vụ.

Văn hóa an toàn trong sản xuất kinh doanh bao gồm 3 yếu tố:

- Hệ thống pháp luật hoàn chỉnh của nhà nước.

- Doanh nghiệp chấp hành pháp luật, tạo điều kiện tốt nhất cho để thực thi quy trình, quy phạm an toàn lao động.

- Tự giác, tự thân nêu cao tinh thần tự bảo vệ mình của người lao động

2. Lợi ích của việc thực hiện văn hóa an toàn trong sản xuất, kinh doanh.

- Thực hiện tốt văn hóa an toàn lao động tại doanh nghiệp thì tai nạn lao động bị đẩy lùi, giảm nỗi lo, thiệt hại cho các gia đình công nhân, và xã hội.

- Khi kinh doanh không đảm bảo an toàn lao động, doanh nghiệp có thể chịu nhiều tổn thất nặng nề về người và tài sản. Ngược lại, nếu doanh nghiệp xây dựng được một văn hóa an toàn, lợi ích của doanh nghiệp sẽ rất lớn, ngoài mong đợi.

- Văn hóa an toàn góp phần tăng trưởng bền vững cho doanh nghiệp, trên cơ sở phát triển con người và phát huy nhân tố con người nhờ giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích các bên (Nhà nước, người sử dụng lao động và người lao động) tạo động lực mới cho phát triển doanh nghiệp. Văn hóa an toàn vừa là mục tiêu vừa là động lực để phát triển doanh nghiệp.

- Xây dựng văn hóa an toàn là xu hướng tất yếu mang lại lợi ích thiết thực cho doanh nghiệp, người lao động và cho cả đất nước. Việc tạo ra môi trường lao động lành mạnh tại cơ sở, làm cho người sử dụng lao động và người lao động thấy rõ hơn trách nhiệm của mình. Chủ động thực hiện các quy định của pháp luật, các kế hoạch, biện pháp để cải thiện điều kiện lao động, phòng trừ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tăng năng suất lao động và nâng cao uy tín của doanh nghiệp.

- Văn hóa an toàn được coi là một bộ phận rất cơ bản, chính yếu của doanh nghiệp, sẽ góp phần củng cố và nâng cao uy tín, thương hiệu của sản phẩm giữa các doanh nghiệp cạnh tranh.

- Là một trong những điều kiện để hội nhập trong tương lai.

Khi doanh nghiệp không thực hiện văn hóa an toàn sẽ dẫn tới hậu quả tai nạn lao động tiếp tục gia tăng thậm chí còn gây tổn thất nặng nề cả về doanh nghiệp lẫn sản xuất kinh doanh.

3. Xây dựng văn hóa an toàn trong doanh nghiệp.

3.1. Để xây dựng văn hóa an toàn trong doanh nghiệp, cần thay đổi nhận thức và thái độ của người lao động, tạo nên nền tảng thay đổi về niềm tin và giá trị

- Nhận thức: Thay đổi nhận thức của người lao động về an toàn cũng không thay đổi triệt để hành vi của họ. Nhưng có sự nhất quán và xuyên suốt thì nó có thể tạo nên tiền đề thay đổi nhận thức của họ. Biện pháp thay đổi nhận thức của người lao động: tuyên truyền, tổ chức các cuộc họp an toàn định kỳ, nói về tổ chức an toàn tại mỗi cuộc họp...

- Thái độ: Thái độ về an toàn có thể thay đổi khi sự nhất quán ở mọi cấp độ trong tổ chức phản ánh mọi mức độ ưu tiên của công ty đối với an toàn.Thái độ có thể thay đổi khi: Công ty không coi nhẹ vấn đề an toàn ngay cả khi đang chịu áp lực về tiến độ công việc, lãnh đạo nghe những bận tâm và đề xuất, những người lao động được khen thưởng khi đề xuất hoặc phát hiện vấn đề an toàn.

- Giá trị: Thay đổi giá trị đòi hỏi sự cam kết bền vững, sự tham gia của người lao động và chia sẻ thành công. Một công ty có thể có chương trình an toàn tốt, nếu như công ty đó có điều kiện an toàn tốt và sự tuân thủ tốt. Nhưng công ty sẽ có văn hóa an toàn tốt khi có sự tham gia của tất cả người lao động.

Văn hóa an toàn dựa trên nền tảng người lao động, có thể giúp người sử dụng lao động và người lao động giảm nhiều rủi ro với chi phí thấp và hiệu quả cao.

3.2. Xây dựng quy trình quản lí điển hình để xây dựng nền văn hóa an toàn trong doanh nghiệp.

- Quy định trách nhiệm an toàn cho tất cả các cấp trong doanh nghiệp, ví dụ, an toàn là một trách nhiệm của quản lý dây chuyền.

- Phát triển các biện pháp đi từ nguồn gốc của vấn đề, ví dụ, tỉ lệ số báo cáo về nguy cơ/ số đề xuất, số uỷ ban dự án/số thành công, v.v.

- Điều chỉnh các cấp quản lý và giám sát thông qua việc thiết lập một tầm nhìn chung về các mục tiêu ATVSLĐ trong mối tương quan với các mục tiêu sản xuất.

- Thực hiện một quy trình trong đó trách nhiệm tham gia của người giám sát và nhà quản lý được thể hiện rõ ràng, gương mẫu và đi đầu trong những thay đổi tích cực về ATVSLĐ.

- Đánh giá và xây dựng lại các hệ thống khen thưởng và kỷ luật về ATVSLĐ nếu cần.

- Đảm bảo rằng hội đồng an toàn thực hiện các chức năng nhiệm vụ của họ một cách đúng đắn, ví dụ, thành viên, trách nhiệm/chức năng, quyền hạn, đáp ứng các kỹ năng quản lý, v.v.

- Cung cấp nhiều cách thức để người lao động có thể đưa ra các đề xuất, thắc mắc, hay các vấn đề một cách thẳng thắn. Cơ chế này nên sử dụng chuỗi mệnh lệnh và đảm bảo không gây ra tác động trái chiều. Đảm bảo các quản lý trực tiếp và quản lý cấp trung có trách nhiệm đáp ứng/trả lời các thắc mắc, đề xuất của người lao động.

- Xây dựng một hệ thống theo dõi và đảm bảo tính kịp thời trong loại trừ nguy cơ. Nhiều cơ sở đã thành công trong việc xây dựng và tích hợp hệ thống này vào hệ thống làm việc sẵn có.

- Đảm bảo báo cáo đầy đủ các tai nạn, thương tích, hoạt động sơ/cấp cứu, và các sự cố có khả năng gây tai nạn. Đào tạo người lao động về kim tự tháp tai nạn và tầm quan trọng của việc báo cáo dù là các sự cố nhỏ. Chuẩn bị hệ thống quản lý sẵn sàng để đối phó khi bắt đầu có sự gia tăng các sự cố hoặc tỉ lệ tai nạn. Điều này sẽ xảy ra nếu những báo cáo giảm nhẹ tồn tại trong hệ thống. Nó sẽ chững lại và giảm đi khi những thay đổi trong hệ thống được thực hiện.

- Đánh giá và xây dựng lại hệ thống điều tra tai nạn lao động nếu cần để đảm bảo rằng hệ thống này kịp thời, hoàn chỉnh và hiệu quả. Hệ thống điều tra tai nạn lao động cần đi tới ngọn nguồn của vấn đề và tránh đổ lỗi cho người lao động.

GDVN

BÀI 3

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÔNG TÁC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG CHÍNH SÁCH CHẾ ĐỘ VỀ AT,VSLĐ

"Con người là vốn quí nhất, con người có thể làm ra của cải, vật chất phục vụ cho bản thân và cho xã hội". Có công cụ lao động nhưng không có tác động của con người thì cũng không ra sản phẩm. Bác Hồ rất quan tâm và chú ý đến người lao động. Bác đã từng nói với người lao động:

"Một công nhân bất kỳ nam hay nữ đều rất quý báu; chẳng những quý cho gia đình các cô, các chú mà còn quý cho Đảng, Chính phủ và nhân dân nữa. Nếu để xảy ra tai nạn là thiệt chung cho bản thân gia đình, cho Đảng, Chính phủ và nhân dân; người bị tai nạn không đi làm được, gia đình sẽ gặp khó khăn; sức lao động của nhân dân do vậy cũng kém sút; vì thế chúng ta phải hết sức bảo vệ an toàn lao động, bảo vệ tính mạng người công nhân".

(Hồ Chủ tịch với lao động, Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội, 1960, trang 52-53. Hồ Chủ tịch nói chuyện tại công trường Đèo Nai, ngày 30/3/1959).

Người sử dụng lao động phải luôn quan tâm và đảm bảo môi trường điều kiện lao động cho người lao động làm việc an toàn. Vì vậy, trong Luật số: 84/2015/QH13 - Luật an toàn vệ sinh lao động nói đến trách nhiệm cần thực hiện của người sử dụng lao động trong quan hệ lao động nhằm đảm bảo môi trường hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng phải đảm bảo an toàn sức khỏe nghề nghiệp cho người lao động. Quyền và nghĩa vụ đôi bên được quy định rõ tại Luật an toàn vệ sinh lao động như sau:

1- Nghĩa vụ của người sử dụng lao động

Theo các quy định của Nhà nước hiện hành, để bảo đảm an toàn lao động, người sử dụng lao động có nghĩa vụ (Được quy định tại điều 7- Luật An toàn vệ sinh lao động)

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện và chủ động phối hợp với cóc cơ quan, tổ chức trong việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc thuộc phạm vi trỏch nhiệm của mỡnh cho người lao động và những người cú liờn quan; đúng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động;

b) Tổ chức huấn luyện, hướng dẫn các quy định, nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; trang bị đầy đủ phương tiện, công cụ lao động bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; thực hiện việc chăm súc sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp; thực hiện đầy đủ chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động;

c) Không được buộc người lao động tiếp tục làm công việc hoặc trở lại nơi làm việc khi có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động đe dọa nghiêm trọng tính mạng hoặc sức khỏe của người lao động;

d) Cử người giám sát, kiểm tra việc thực hiện nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo quy định của pháp luật;

đ) Bố trí bộ phận hoặc người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động; phối hợp với Ban chấp hành công đoàn cơ sở thành lập mạng lưới an toàn, vệ sinh viên; phân định trách nhiệm và giao quyền hạn về công tác an toàn, vệ sinh lao động;

e) Thực hiện việc khai báo, điều tra, thống kê, báo cáo tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng; thống kê, báo cáo tình hình thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động; chấp hành quyết định của thanh tra chuyên ngành về an toàn, vệ sinh lao động;

g) Lấy ý kiến Ban chấp hành công đoàn cơ sở khi xây dựng kế hoạch, nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động.

2- Quyền hạn của người sử dụng lao động

Quyền hạn của người sử dụng lao động được quy định tại điều 7- Luật An toàn vệ sinh lao động:

a) Yêu cầu người lao động phải chấp hành các nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc;

b) Khen thưởng người lao động chấp hành tốt và kỷ luật người lao động vi phạm trong việc thực hiện an toàn, vệ sinh lao động;

c) Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật;

d) Huy động người lao động tham gia ứng cứu khẩn cấp, khắc phục sự cố, tai nạn lao động.

3. Quyền và nghĩa vụ của người lao động (quy định tại điều 6- Luật An toàn,vệ sinh lao động)

3.1. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có quyền sau đõy:

a) Được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn, vệ sinh lao động; yêu cầu người sử dụng lao động có trách nhiệm bảo đảm điều kiện làm việc an toàn, vệ sinh lao động trong quỏ trình lao động, tại nơi làm việc;

b) Được cung cấp thông tin đầy đủ về các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc và những biện pháp phòng, chống; được đào tạo, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động;

c) Được thực hiện chế độ bảo hộ lao động, chăm súc sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp; được người sử dụng lao động đúng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; được hưởng đầy đủ chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; được trả phó khám giám định thương tật, bệnh tật do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; được chủ động đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động và được trả phí khám giám định trong trường hợp kết quả khám giám định đủ điều kiện để điều chỉnh tăng mức hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

d) Yêu cầu người sử dụng lao động bố trí công việc phù hợp sau khi điều trị ổn định do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

đ) Từ chối làm công việc hoặc rời bỏ nơi làm việc mà vẫn được trả đủ tiền lương và không bị coi là vi phạm kỷ luật lao động khi thấy có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động đe dọa nghiêm trọng tính mạng hoặc sức khỏe của mình nhưng phải báo ngay cho người quản

lý trực tiếp để có phương án xử lý; chỉ tiếp tục làm việc khi người quản lý trực tiếp và người phụ trách công tác an toàn, vệ sinh lao động đó khắc phục các nguy cơ để bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động;

e) Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

3.2. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành nội quy, quy trình và biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc; tuân thủ các giao kết về an toàn, vệ sinh lao động trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể;

b) Sử dụng và bảo quản các phương tiện bảo vệ cá nhân đã được trang cấp; các thiết bị bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc;

c) Báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm khi phát hiện nguy cơ xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động, tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp; chủ động tham gia cấp cứu, khắc phục sự cố, tai nạn lao động theo phương án xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp hoặc khi có lệnh của người sử dụng lao động hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3.3. Người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động có quyền sau đây:

a) Được làm việc trong điều kiện an toàn, vệ sinh lao động; được Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để làm việc trong môi trường an toàn, vệ sinh lao động;

b) Tiếp nhận thông tin, tuyên truyền, giáo dục về công tác an toàn, vệ sinh lao động; được huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động khi làm các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động;

c) Tham gia và hưởng bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện do Chính phủ quy định.

Căn cứ vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, khả năng ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định chi tiết về việc hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện;

d) Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

3.4. Người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động có nghĩa vụ sau đây:

a) Chịu trách nhiệm về an toàn, vệ sinh lao động đối với công việc do mình thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với những người có liên quan trong quá trình lao động;

c) Thông báo với chính quyền địa phương để có biện pháp ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất an toàn, vệ sinh lao động.

3.5.Cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân:

Có quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động như đối với người lao động làm việc theo hợp đồng, trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật áp dụng riêng với đối tượng này có quy định khác.

3.6. Người học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động:

CSó quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động như đối với người lao động làm việc theo hợp đồng.

3.7. Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam:

có quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động như đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; riêng việc tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

GDVN

BÀI 4

CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH
CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ CỦA MẠNG LƯỚI AN TOÀN VỆ SINH VIÊN

I. Chế độ bồi thường, trợ cấp đối với người lao động bị tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp

(Thông tư số 28/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2021)

Nguyên nhân gây ra tai nạn lao động có nhiều, có thể có cả lỗi từ phía người lao động và người sử dụng lao động. Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp xảy ra luôn gây thiệt hại về vật chất, thể chất của người lao động và gia đình họ cũng như gây thiệt hại cho cơ sở, doanh nghiệp (người sử dụng lao động).

1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

a. Đối tượng:

- Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã và các cá nhân có sử dụng lao động (sau đây gọi chung là người sử dụng lao động), bao gồm:

+ Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân;

+ Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác;

+ Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế;

+ Hợp tác xã;

+ Các cơ quan, tổ chức nước ngoài, cá nhân là người nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế có trụ sở đóng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Các tổ chức, cá nhân khác có sử dụng lao động.

- Người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động và người học nghề, tập nghề, thử việc để làm việc cho người sử dụng lao động (sau đây gọi chung là người lao động).

- Cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân được áp dụng các chế độ như đối với người lao động quy định tại Thông tư này, trừ trường hợpcác văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến từng đối tượng này có quy định khác.

b. Phạm vi áp dụng

Thông tư 28/2021/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp..

2. Về chế độ bồi thường, trợ cấp

a- Về chế độ bồi thường:

Điều 3. Bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Các trường hợp được bồi thường:

a) Người lao động bị tai nạn lao động làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên hoặc bị chết do tai nạn lao động mà không hoàn toàn do lỗi của chính người lao động này gây ra; trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này.

b) Người lao động bị bệnh nghề nghiệp làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên hoặc bị chết do bệnh nghề nghiệp khi đang làm việc cho người sử dụng lao động, hoặc trước khi nghỉ hưu, trước khi thôi việc, trước khi chuyển đến làm việc cho người sử dụng lao động khác (không bao gồm các trường hợp người lao động bị bệnh nghề nghiệp do làm các nghề, công việc cho người sử dụng lao động khác gây nên).

2. Nguyên tắc bồi thường:

a) Tai nạn lao động xảy ra lần nào thực hiện bồi thường lần đó, không cộng dồn các vụ tai nạn đã xảy ra từ các lần trước đó;

b) Việc bồi thường đối với người lao động bị bệnh nghề nghiệp được thực hiện theo quy định sau:

- Lần thứ nhất căn cứ vào mức (%) suy giảm khả năng lao động (tỷ lệ tổn thương cơ thể) trong lần khám đầu;

- Từ lần thứ hai trở đi căn cứ vào mức (%) suy giảm khả năng lao động tăng lên để bồi thường phần chênh lệch mức (%) suy giảm khả năng lao động so với kết quả giám định lần trước liền kề.

3. Mức bồi thường:

Mức bồi thường đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này được tính như sau:

a) Ít nhất bằng 30 tháng tiền lương cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc cho thân nhân người lao động bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

b) Ít nhất bằng 1,5 tháng tiền lương đối với người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 10%; nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 11% đến 80% thì cứ tăng 1% sẽ được cộng thêm 0,4 tháng tiền lương theo công thức dưới đây hoặc tra theo bảng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này:

Tbt = 1,5 + {(a - 10) x 0,4}

Trong đó:

- Tbt: Mức bồi thường cho người bị suy giảm khả năng lao động từ 11% trở lên (đơn vị tính: tháng tiền lương);

- 1,5: Mức bồi thường khi suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 10%;

- a: Mức (%) suy giảm khả năng lao động của người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

- 0,4: Hệ số bồi thường khi suy giảm khả năng lao động tăng 1%.

Ví dụ 1:

- Ông A bị bệnh nghề nghiệp, giám định sức khỏe lần thứ nhất xác định mức suy giảm khả năng lao động là 15%. Mức bồi thường lần thứ nhất cho ông A tính như sau:

Tbt = 1,5 + {(15 - 10) x 0,4} = 3,5 (tháng tiền lương).

- Định kỳ, ông A giám định sức khỏe lần thứ hai thì mức suy giảm khả năng lao động được xác định là 35% (mức suy giảm khả năng lao động đã tăng hơn so với lần thứ nhất là 20%). Mức bồi thường lần thứ hai cho ông A là:

Tbt = 20 x 0,4 = 8,0 (tháng tiền lương).

b. Thực hiện chế độ trợ cấp đối với TNLĐ:

Điều 4. Trợ cấp tai nạn lao động

1. Người lao động bị tai nạn lao động làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên hoặc thân nhân người lao động bị chết do tai nạn lao động được hưởng chế độ trợ cấp tai nạn lao động, nếu nguyên nhân xảy ra tai nạn lao động hoàn toàn do lỗi của chính người lao động bị nạn gây ra (căn cứ theo kết luận của biên bản điều tra tai nạn lao động).

2. Nguyên tắc trợ cấp: Tai nạn lao động xảy ra lần nào thực hiện trợ cấp lần đó, không cộng dồn các vụ tai nạn đã xảy ra từ các lần trước đó.

3. Mức trợ cấp:

a) Ít nhất 12 tháng tiền lương cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc cho thân nhân người lao động bị chết do tai nạn lao động;

b) Ít nhất bằng 0,6 tháng tiền lương đối với người bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 10%; nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 11% đến 80% thì tính theo công thức dưới đây hoặc tra theo bảng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này:

Ttc = Tbt x 0,4

Trong đó:

- Ttc: Mức trợ cấp cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ trên 10% trở lên (đơn vị tính: tháng tiền lương);

- Tbt: Mức bồi thường cho người bị suy giảm khả năng lao động từ trên 10% trở lên (đơn vị tính: tháng tiền lương).

Ví dụ 2:

- Ông B bị tai nạn lao động lần thứ nhất do ông B đã vi phạm quy định về an toàn lao động, không do lỗi của ai khác. Giám định sức khỏe xác định mức suy giảm khả năng lao động của ông B là 15% do vụ tai nạn này. Mức trợ cấp lần thứ nhất cho ông B là: Ttc = Tbt x 0,4 = 3,5 x 0,4 =1,4 (tháng tiền lương).

- Lần tiếp theo ông B bị tai nạn khi đi từ nơi làm việc về nơi ở (được điều tra và xác định là thuộc trường hợp được trợ cấp theo quy định tại khoản 1 Điều này). Giám định sức khỏe xác định mức suy giảm khả năng lao động do lần tai nạn này là 20%. Mức trợ cấp lần thứ hai cho ông B là:

Ttc = Tbt x 0,4 = 5,5 x 0,4 = 2,2 (tháng tiền lương).

3. Tiền lương làm căn cứ thực hiện bồi thường, trợ cấp và trả cho người lao động nghỉ việc do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Tiền lương làm căn cứ thực hiện bồi thường, trợ cấp quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư này và tiền lương làm căn cứ trả cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phải nghỉ việc điều trị, phục hồi chức năng theo quy định tại khoản 3 Điều 38

Luật An toàn, vệ sinh lao động được tính bình quân của 6 tháng liền kề trước khi xảy ra tai nạn lao động hoặc trước khi bị bệnh nghề nghiệp. Nếu thời gian làm việc, học nghề, tập nghề, thử việc, tập sự không đủ 6 tháng thì tiền lương làm căn cứ thực hiện bồi thường, trợ cấp là tiền lương được tính bình quân của các tháng trước liền kề thời điểm xảy ra tai nạn lao động hoặc thời điểm xác định bị bệnh nghề nghiệp.

2. Mức tiền lương tháng quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo từng đối tượng như sau:

a) Đối với cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân thì mức tiền lương tháng bao gồm tiền lương cấp bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp (nếu có) liên quan đến tiền lương (phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp thâm niên vượt khung).

b) Đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động thì mức tiền lương tháng bao gồm mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác mà hai bên đã xác định trong hợp đồng lao động.

c) Đối với người học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động có mức lương học nghề, tập nghề thì mức lương tháng là tiền lương học nghề, tập nghề do hai bên thỏa thuận; trong trường hợp không có mức lương học nghề, tập nghề thì tiền lương làm căn cứ bồi thường, trợ cấp quy định tại khoản 1 Điều này là mức lương tối thiểu do Chính phủ công bố tại địa điểm người học nghề, tập nghề làm việc.

d) Đối với công chức, viên chức trong thời gian tập sự thì mức lương tháng là tiền lương tập sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Đối với người lao động đang trong thời gian thử việc thì mức lương tháng là tiền lương thử việc do hai bên thỏa thuận theo quy định của Bộ luật Lao động áp dụng.

4. Hồ sơ bồi thường, trợ cấp

1. Đối với người lao động được hưởng chế độ bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động, người sử dụng lao động có trách nhiệm lập hồ sơ gồm các tài liệu sau:

a) Biên bản điều tra tai nạn lao động, biên bản cuộc họp công bố biên bản điều tra tai nạn lao động của Đoàn điều tra tai nạn lao động c ấp cơ sở, cấp tỉnh, hoặc Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp trung ương.

b) Biên bản giám định y khoa (văn bản xác định mức độ suy giảm khả năng lao động do tai nạn lao động hoặc tỷ lệ tổn thương cơ thể do tai nạn lao động) hoặc biên bản xác định người lao động bị chết của cơ quan pháp y hoặc tuyên bố chết của tòa án đối với những trường hợp mất tích.

c) Quyết định bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động của người sử dụng lao động (theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này).

d) Văn bản xác nhận bị tai nạn trên đường đi và về (nếu có), đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 5 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động. Nội dung văn bản xác nhận tham khảo theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với người lao động được hưởng chế độ bồi thường bệnh nghề nghiệp, người sử dụng lao động có trách nhiệm lập hồ sơ gồm các tài liệu sau:

a) Hồ sơ bệnh nghề nghiệp của người lao động theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Biên bản xác định người lao động bị chết do bệnh nghề nghiệp củ a cơ quan pháp y hoặc biên bản giám định y khoa (văn bản xác định mức độ suy giảm khả năng lao động do bệnh nghề nghiệp) và kết luận của Hội đồng Giám định Y khoa có thẩm quyền.

c) Quyết định bồi thường bệnh nghề nghiệp của người sử dụng lao động (theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Hồ sơ được lập thành 3 bộ, trong đó:

a) Người sử dụng lao động giữ một bộ.

b) Người lao động bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp (hoặc thân nhân của người lao động bị chết do tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp) giữ một bộ.

c) Một bộ gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương nơi doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức có trụ sở chính, trong vòng 10 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc trợ cấp tai nạn lao động.

5. Tổ chức thực hiện.

- Các mức bồi thường, trợ cấp theo quy định tại Thông tư này là mức tối thiểu. Nhà nước khuyến khích người sử dụng lao động thực hiện bồi thường, trợ cấp cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp ở mức cao hơn mức quy định tại Thông tư này.

- Chi phí bồi thường, trợ cấp, chi phí y tế cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được hạch toán vào chi phí hoạt động thường xuyên, chi phí sản xuất kinh doanh của cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, đồng thời là chi phí hợp lý khi tính thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của cơ sở sử dụng lao động theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Các đối tượng được bồi thường, trợ cấp, chi phí y tế tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của Thông tư này vẫn được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội (nếu có tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc).

II. Chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại

Thông tư số 24/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

- Thông tư này hướng dẫn việc thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại.

- Thông tư này áp dụng đối với công chức, viên chức, người lao động, học sinh, sinh viên thực tập hay học nghề, tập nghề (sau đây gọi chung là người lao động) làm việc trong các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã sau:

+ Các cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp; lực lượng vũ trang (bao gồm cả lực lượng làm công tác cơ yếu);

+ Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác;

+ Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế;

+ Hợp tác xã;

+ Các cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế có trụ sở đóng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Các tổ chức khác có sử dụng lao động.

2. ***Điều kiện được hưởng chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật và mức bồi dưỡng***

Điều 3. Điều kiện được hưởng bồi dưỡng bằng hiện vật

Người lao động được hưởng bồi dưỡng bằng hiện vật khi có đủ hai điều kiện sau:

1. Làm các nghề, công việc thuộc danh mục nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

2. Đang làm việc trong môi trường lao động có ít nhất 01 trong 02 yếu tố sau đây:

a) Có ít nhất một trong các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại không bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn vệ sinh cho phép theo quy định của Bộ Y tế.

b) Tiếp xúc với ít nhất 01 yếu tố được xếp từ 4 điểm trở lên thuộc nhóm chỉ tiêu "Tiếp xúc các nguồn gây bệnh truyền nhiễm theo Luật phòng, chống các bệnh truyền nhiễm" (số thứ tự 10.1 Mục A, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 29/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động).

Việc xác định các yếu tố quy định tại khoản 2 Điều này phải được thực hiện bởi tổ chức đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường lao động theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Mức bồi dưỡng bằng hiện vật

1. Bồi dưỡng bằng hiện vật được tính theo định suất hàng ngày và có giá trị bằng tiền theo các mức bồi dưỡng sau:

a) Mức 1: 13.000 đồng;

b) Mức 2: 20.000 đồng;

c) Mức 3: 26.000 đồng;

d) Mức 4: 32.000 đồng.

2. Đối với người lao động đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư này, mức bồi dưỡng cụ thể theo từng nghề, công việc được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và được áp dụng theo thời gian làm việc tương ứng như sau:

a) Nếu làm việc từ 50% thời giờ làm việc bình thường trở lên của ngày làm việc thì được hưởng cả định suất bồi dưỡng;

b) Nếu làm dưới 50% thời giờ làm việc bình thường của ngày làm việc thì được hưởng nửa định suất bồi dưỡng;

c) Trong trường hợp người lao động làm thêm giờ, định suất bồi dưỡng bằng hiện vật được tăng lên tương ứng với số giờ làm thêm theo nguyên tắc trên.

3. Trách nhiệm của các bên

- Trách nhiệm của người sử dụng lao động

1. Phải áp dụng các biện pháp kỹ thuật, tăng cường các thiết bị an toàn và vệ sinh lao động để cải thiện điều kiện lao động; khi chưa thể khắc phục được hết các yếu tố nguy

hiểm, yếu tố có hại thì phải tổ chức bồi dưỡng bằng hiện vật cho người lao động để ngăn ngừa bệnh tật và bảo đảm sức khỏe cho người lao động.

2. Căn cứ vào kết quả đánh giá các điều kiện theo quy định tại Điều 3 của Thông tư này để xác định mức bồi dưỡng bằng hiện vật tương ứng cho từng nghề, công việc cụ thể theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Đối với các nghề, công việc có điều kiện lao động phức tạp mà chưa thể xác định ngay mức bồi dưỡng bằng hiện vật theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, người sử dụng lao động phải tổng hợp các chức danh nghề, công việc đề nghị bồi dưỡng bằng hiện vật gửi bộ, ngành hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp và có ý kiến gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, quyết định mức bồi dưỡng.

3. Khi áp dụng các biện pháp để cải thiện điều kiện lao động hoặc khi điều kiện lao động thay đổi thì phải căn cứ vào kết quả mới về điều kiện lao động để điều chỉnh các mức bồi dưỡng đúng theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Thông tư này. Thường xuyên tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật, phổ biến nội dung Thông tư này đến người lao động.

4. Chỉ đạo bộ phận y tế cơ sở hoặc tham vấn ý kiến của chuyên gia về dinh dưỡng để xây dựng cơ cấu hiện vật dùng để bồi dưỡng phù hợp với việc thải độc, tăng cường sức đề kháng của cơ thể tương ứng với các mức bồi dưỡng, đồng thời phù hợp với từng vị trí việc làm, từng công việc cụ thể và sức khỏe của người lao động.

5. Nghiêm túc tổ chức việc bồi dưỡng bằng hiện vật, bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ, đúng chế độ theo quy định tại Thông tư này.

- Trách nhiệm của Bộ, ngành và địa phương

1. Tổ chức hướng dẫn triển khai các quy định tại Thông tư này đến các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức thuộc trách nhiệm quản lý.

2. Tổng hợp các nghề, công việc cần thực hiện chế độ bồi dưỡng hiện vật trên cơ sở đề nghị của các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức thuộc quyền quản lý và gửi hồ sơ đề nghị về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét, quyết định, bao gồm các tài liệu sau:

a) Biểu tổng hợp các nghề, công việc cần thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật của ngành, địa phương theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Số liệu đo, đánh giá các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại làm căn cứ quyết định mức bồi dưỡng bằng hiện vật.

3. Tổ chức triển khai và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Thông tư này đối với các đơn vị, doanh nghiệp đóng trên địa bàn theo chức năng, thẩm quyền được giao.

III. Chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân

Thông tư 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn việc thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân; Danh mục phương tiện bảo vệ cá nhân trang bị cho người lao động làm nghề, công việc có yếu tố nguy hiểm, độc hại.

2. Đối tượng áp dụng

- Người sử dụng lao động trong doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã; cá nhân có sử dụng lao động, bao gồm:

+ Các cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp; lực lượng vũ trang (bao gồm cả lực lượng làm công tác cơ yếu);

+ Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác;

+ Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế;

+ Hợp tác xã;

+ Các cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế có trụ sở đóng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Các tổ chức, cá nhân khác có sử dụng lao động.

- Công chức, viên chức, người lao động làm việc trong môi trường có yếu tố nguy hiểm, độc hại kể cả cán bộ quản lý thường xuyên đi thanh tra, kiểm tra, giám sát hiện trường, cán bộ nghiên cứu, giáo viên giảng dạy, sinh viên thực tập, học sinh học nghề hoặc người thử việc trong các doanh nghiệp, cơ quan, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân có sử dụng lao động.

3. Điều kiện được trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân

Làm việc tiếp xúc với một trong những yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại dưới đây thì được trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân:

1. Tiếp xúc với yếu tố vật lý không đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh.

2. Tiếp xúc với bụi và hóa chất độc hại.

3. Tiếp xúc với yếu tố sinh học độc hại:

a) Vi rút, vi khuẩn độc hại gây bệnh, côn trùng có hại;

b) Phân, nước thải, rác, cống rãnh;

c) Các yếu tố sinh học độc hại khác.

4. Làm việc với máy, thiết bị, công cụ lao động tiềm ẩn các mối nguy mất an toàn, vệ sinh lao động, làm việc ở vị trí mà tư thế lao động nguy hiểm dễ gây ra tai nạn lao động; làm việc trên cao; làm việc trong hầm lò, nơi thiếu dưỡng khí; làm việc trên biển, trên sông nước, trong hầm sâu, trong không gian hạn chế, trong rừng; làm việc trong núi đá, hang đá hoặc điều kiện lao động nguy hiểm, độc hại khác.

4. Tổ chức thực hiện

- Trách nhiệm của người sử dụng lao động:

1. Căn cứ vào quy định về trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân được ban hành tại Thông tư này và thời hạn sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân đã được quyết định, hằng năm, người sử dụng lao động tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở để lập kế hoạch mua sắm (bao gồm cả dự phòng), trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động.

2. Kiểm tra chất lượng phương tiện bảo vệ cá nhân trước khi trang cấp, trong quá trình sử dụng. Trường hợp cấp phát cho người đại diện ở tổ đội, phân xưởng nơi người lao động làm việc thì phải tổ chức kiểm tra, giám sát việc giao nhận phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động.

3. Lập sổ trang cấp, theo dõi việc trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân có chữ ký xác nhận của người lao động hoặc người đại diện của tổ đội, phân xưởng nơi người lao động làm việc nhận phương tiện bảo vệ cá nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Khuyến khích người sử dụng lao động thực hiện số hóa việc theo dõi, cấp phát trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân, bảo đảm việc xác nhận của người lao động phù hợp với ứng dụng công nghệ thông tin.

4. Tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở trước khi quyết định thời hạn sử dụng, số lượng phương tiện bảo vệ cá nhân trang cấp cho người lao động.

5. Bảo đảm các nguyên tắc được quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật An toàn, vệ sinh lao động và quy định tại Thông tư này.

6. Khi thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này, người sử dụng lao động phải đồng thời báo cáo về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm Thông tư này để đề nghị xem xét sửa đổi, bổ sung vào danh mục.

- Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Phối hợp với các cơ quan liên quan phổ biến, hướng dẫn Thông tư này đến các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh đóng trên địa bàn.

2. Thường xuyên đôn đốc, giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định về việc trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động và xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật về lao động.

3. Báo cáo định kỳ hằng năm về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội việc thực hiện Thông tư này của các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình đóng trên địa bàn cùng với báo cáo công tác an toàn, vệ sinh lao động.

IV. Quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động

(Thông tư 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động)

1. Quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động

- Việc quản lý, chăm sóc sức khỏe, phòng chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động phải được thực hiện từ thời điểm người lao động được tuyển dụng và trong suốt quá trình làm việc tại cơ sở lao động.

- Việc bố trí, sắp xếp vị trí việc làm phải phù hợp với tình hình sức khỏe của người lao động đồng thời đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Không bố trí người bị bệnh nghề nghiệp vào làm việc tại các vị trí lao động có tiếp xúc với yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp đó khi chưa kiểm soát hoặc giảm thiểu được việc tiếp xúc với các yếu tố có hại này;

+ Hạn chế bố trí người lao động bị các bệnh mạn tính làm việc tại những vị trí lao động có yếu tố có hại liên quan đến bệnh đang mắc. Trường hợp phải bố trí người lao động bị các bệnh mạn tính làm việc tại những vị trí lao động có yếu tố có hại liên quan đến bệnh đang mắc thì người sử dụng lao động phải giải thích đầy đủ các yếu tố có hại đối với sức khỏe của người lao động và chỉ được bố trí làm việc sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của người lao động.

2. Sơ cứu, cấp cứu tại nơi làm việc

- Việc bố trí lực lượng sơ cứu, cấp cứu, trang bị phương tiện, thiết bị, vật tư, sơ cứu, cấp cứu phải căn cứ vào các yếu tố sau:

+ Loại hình sản xuất, bản chất của yếu tố nguy hiểm, có hại;

+ Số lượng người lao động, số lượng ca làm việc; bố trí ca làm việc;

+ Nguy cơ gây tai nạn có thể xảy ra tại nơi làm việc;

+ Khoảng cách từ nơi làm việc đến cơ sở y tế gần nhất;

+ Tỷ lệ tai nạn lao động (nếu có).

- Đối với vị trí làm việc có sử dụng hóa chất độc hoặc chất gây ăn mòn phải trang bị vòi tắm khẩn cấp và phương tiện rửa mắt tại vị trí dễ tiếp cận trong khu vực làm việc và được bảo dưỡng theo quy định của nhà sản xuất hoặc quy định của pháp luật (nếu có).

- Đối với nơi làm việc có sử dụng hóa chất đã được phân loại là hóa chất nguy hiểm theo quy định của pháp luật về hóa chất thì phải có phiếu an toàn hóa chất bằng tiếng Việt, ghi rõ hướng dẫn về sơ cứu, cấp cứu đối với loại hóa chất đó, đặt gần vị trí của túi sơ cứu, cấp cứu để dễ tiếp cận. Nếu hóa chất sử dụng có chất giải độc thì phải có sẵn chất giải độc và hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt trong túi sơ cứu, cấp cứu.

- Có lực lượng sơ cứu, cấp cứu đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 7 Thông tư này.

- Công bố công khai các thông tin về vị trí, số lượng của túi sơ cứu, trang thiết bị, các phương tiện cấp cứu, phòng hoặc khu vực sơ cứu, cấp cứu và danh sách thành viên lực lượng sơ cứu, cấp cứu tại các khu vực làm việc của cơ sở lao động để cho người lao động biết và sử dụng khi cần thiết.

- Trang thiết bị, phương tiện sơ cứu, cấp cứu (bao gồm cả túi sơ cứu) và số lượng người làm công tác sơ cứu, cấp cứu phải được định kỳ kiểm tra, rà soát để bảo đảm luôn trong tình trạng sử dụng tốt và phù hợp với các yêu cầu quy định tại Thông tư này.

3. Quy định về chế độ báo cáo

Tuyến cơ sở

- Đơn vị và nội dung báo cáo:

+ Cơ sở lao động thực hiện việc báo cáo y tế lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này;

+ Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc tuyến huyện và Trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện việc báo cáo các trường hợp tai nạn lao động được khám và điều trị tại đơn vị theo mẫu quy định tại Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn vệ sinh lao động (sau đây gọi tắt là Nghị định số 39/2016/NĐ-CP).

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ Trung tâm y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Trung tâm y tế) nơi đặt trụ sở chính của cơ sở lao động;

+ Đơn vị quản lý y tế bộ, ngành đối với trường hợp cơ sở lao động thuộc quyền quản lý của bộ, ngành.

- Thời gian gửi báo cáo:

+ Trước ngày 05 tháng 7 hằng năm đối với báo cáo 6 tháng đầu năm;

+ Trước ngày 10 tháng 01 năm tiếp theo đối với báo cáo năm.

Tuyến huyện

- Đơn vị và nội dung báo cáo:

+ Trung tâm y tế thực hiện việc báo cáo y tế lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc tuyến tỉnh thực hiện việc báo cáo các trường hợp tai nạn lao động được khám và điều trị tại các đơn vị theo mẫu quy định tại Nghị định số 39/2016/NĐ-CP.

+ Đơn vị nhận báo cáo: Sở Y tế.

- Thời gian gửi báo cáo:

+ Trước ngày 10 tháng 7 hằng năm đối với báo cáo 6 tháng đầu năm;

+ Trước ngày 15 tháng 01 năm tiếp theo đối với báo cáo năm.

Tuyến tỉnh

- Đơn vị và nội dung báo cáo:

+ Sở Y tế và đơn vị quản lý y tế Bộ, ngành thực hiện việc báo cáo y tế lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này;

+ Sở Y tế thực hiện việc báo cáo danh sách các đơn vị đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động trên địa bàn theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

+ Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Y tế (Cục Quản lý môi trường y tế).

- Thời gian gửi báo cáo:

+ Đối với báo cáo y tế lao động:

+ Trước ngày 15 tháng 7 hằng năm đối với báo cáo 6 tháng đầu năm;

+Trước ngày 25 tháng 01 năm tiếp theo đối với báo cáo năm.

+ Đối với báo cáo danh sách các đơn vị đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động: Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày Sở Y tế công bố đơn vị đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động trên cổng thông tin điện tử của Sở Y tế.

V. Các nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản và nuôi con của lao động nữ

Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH, ngày 12 tháng 11 năm 2020

*** Các nghề, công việc được áp dụng chung cho tất cả lao động nữ**

1. Trực tiếp nấu chảy và rót kim loại nóng chảy ở các lò:

1.1. Lò điện hồ quang từ 0,5 tấn trở lên;

1.2. Lò quay bilo (luyện gang);

1.3. Lò bằng (luyện thép);

1.4. Lò cao.

2. Cán kim loại nóng (trừ kim loại màu).

3. Trực tiếp luyện quặng kim loại màu (đồng, chì, thiếc, thủy ngân, kẽm, bạc).

4. Đốt lò luyện cốc.

5. Hàn trong thùng kín, hàn ở vị trí có độ cao trên 10m so với mặt sàn công tác.

6. Khoan thăm dò, khoan nổ mìn bắn mìn.

7. Cậy bẩy đá trên núi.

8. Lắp đặt giàn khoan trên biển.

9. Khoan thăm dò giếng dầu và khí.

10. Làm việc theo ca thường xuyên ở giàn khoan trên biển (trừ dịch vụ y tế - xã hội, dịch vụ ăn ở).

11. Bảo dưỡng, sửa chữa đường dây điện trong cống ngầm hoặc trên cột ngoài trời, đường dây điện cao thế, lắp dựng cột điện cao thế.

12. Bảo dưỡng, lắp dựng, sửa chữa cột cao qua sông, cột ăngten.

13. Làm việc trong thùng chìm.

14. Trực tiếp căn chỉnh trong thi công tấm lớn hoặc cấu kiện lớn bằng phương pháp thủ công.

15. Trực tiếp đào giếng, thi công hoàn thiện giếng bằng phương pháp thủ công.

16. Trực tiếp đào gốc cây lớn, chặt hạ cây lớn, vận xuất, xeo bắn, bốc xếp gỗ lớn, cưa xẻ thủ công cây gỗ lớn có đường kính lớn hơn 40 cm bằng phương pháp thủ công; cưa cắt cành, tỉa cành ở độ cao trên 5m bằng phương pháp thủ công.

17. Sử dụng các loại máy cầm tay chạy bằng hơi ép có sức ép từ 4 át-mốt- phe trở lên (như máy khoan, máy búa).

18. Lái máy thi công hạng nặng có công suất lớn hơn 36 mã lực như: máy xúc, máy gạt ủi, xe bánh xích (trừ các máy có hỗ trợ thủy lực).

19. Các công việc sơn, sửa, xây, trát, vệ sinh, trang trí trên mặt ngoài các công trình cao tầng (từ tầng 3 trở lên hoặc ở độ cao trên 12m so với sàn công tác) không có máy, cẩu nâng hoặc giàn giáo kiên cố.

20. Mò vớt gỗ chìm, cánh kéo gỗ trong âu, triền đưa gỗ lên bờ.

21. Xuôi bè mảng trên sông có nhiều ghềnh thác.

22. Khai thác tổ yến (trừ trường hợp khai thác tổ yến trong các nhà nuôi yến); khai thác phân dơi.

23. Các công việc trên tàu đi biển (trừ công việc phục vụ nhà hàng, buồng, bàn, lễ tân trên các tàu du lịch).

24. Công việc gác tàu, trông tàu trong âu, triền đà.

25. Vận hành nồi hơi (trừ việc vận hành tự động, vận hành nồi hơi sử dụng năng lượng là dầu và điện).

26. Lái xe lửa (trừ xe lửa có chế độ vận hành tự động hóa cao, các tàu chạy trong nội đô, tuyến du lịch).

27. Các công việc đóng vỏ tàu (tàu gỗ, tàu sắt), phải mang vác, gá đặt vật gia công nặng 30 kg trở lên.

28. Khảo sát đường sông ở những vùng có thác ghềnh cao, núi sâu nguy hiểm.

29. Vận hành tàu hút bùn; lái cẩu nổi.

30. Lái ôtô có trọng tải trên 2,5 tấn (trừ các ô tô trọng tải dưới 10 tấn có hệ thống trợ lực).

31. Các công việc phải mang vác trên 50kg.

32. Vận hành máy hồ, máy nhuộm các loại, máy văng sấy, máy kiểm bóng, máy phòng co (trừ các máy có chế độ vận hành tự động hóa).

33. Cán ép tấm da lớn, cứng (trừ các máy có chế độ vận hành tự động hóa).

34. Lái máy kéo nông nghiệp có công suất từ 50 mã lực trở lên.

35. Mổ tử thi, liệm, mai táng người chết (trừ điện táng), bốc mồ mả.

36. Đổ bê tông dưới nước; thợ lặn.

37. Nạo vét cống ngầm (trừ nạo vét tự động, bằng máy); Công việc phải ngâm mình thường xuyên dưới nước bẩn (từ 04 giờ trong một ngày trở lên, trên 3 ngày trong 1 tuần).

38. Đào lò; đào lò giếng; các công việc trong hầm mỏ (trừ dịch vụ y tế - xã hội và các công việc đột xuất theo yêu cầu quản lý điều hành, nhưng phải tuân thủ theo đúng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về an toàn và các quy định về tiêu chuẩn sức khỏe đối với lao động làm việc trong hầm mỏ).

39. Vận hành lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu nhà máy điện hạt nhân.

40. Sử dụng chất phóng xạ.

41. Sản xuất, chế biến chất phóng xạ.

42. Lưu giữ chất phóng xạ và xử lý, lưu trữ chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng.

43. Sử dụng thiết bị bức xạ, vận hành thiết bị chiếu xạ.

44. Đóng gói, vận chuyển chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân.

45. Thăm dò, khai thác, chế biến quặng phóng xạ.

46. Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử có khả năng tiếp xúc trực tiếp với bức xạ ion hóa.

47. Tiếp xúc trực tiếp với sơn trong quá trình sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ sơn mài, tranh sơn mài.

48. Sản xuất, chế tác, tiếp xúc trực tiếp kim loại trong quá trình làm tranh đồ họa liên quan đến khắc kim loại.

49. Xiếc (mạo hiểm, uốn dẻo, xiếc thú, đế trụ).

50. Múa rối nước.

51. Múa ba lê (ballet).

52. Trực tiếp kiểm kê, bảo quản, tu bổ, phục chế tài liệu, sách, báo, phim, ảnh trong kho lưu trữ, phòng kỹ thuật bảo quản của thư viện.

53. Trực tiếp làm công việc phục vụ thư viện lưu động, luân chuyển tài liệu.

54. Kiểm kê, bảo quản, xử lý kỹ thuật, tu sửa, phục chế hiện vật bảo tàng.

55. Vệ sinh công nghiệp trạm biến áp 500kVA.

*** Các nghề, công việc được áp dụng đối với lao động nữ trong thời gian có thai hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi:**

Ngoài 55 công việc quy định tại Mục 1 Phần I này, các công việc sau sẽ ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh đẻ và nuôi con đối với lao động nữ trong thời gian họ có thai hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi:

1. Các công việc ở môi trường lao động bị ô nhiễm bởi điện từ trường nằm ngoài giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh lao động (như công việc ở các đài phát sóng tần số ra-đi-ô (radio), đài phát thanh, phát hình và trạm ra-đa (radar), trạm vệ tinh viễn thông).

2. Tiếp xúc trực tiếp (bao gồm cả sản xuất, vận chuyển, bảo quản, sử dụng) với các hóa chất trừ sâu, trừ cỏ, diệt mối mọt, diệt chuột, trừ muỗi, diệt côn trùng và các hóa chất khác có khả năng gây biến đổi gen và ung thư sau đây:

2.1. 1,4-Butanediol, dimetansunfonat;

2.2. 2-Naphtylamin;

2.3. 2,3,7,8- Tetracloro dibenzen furan;

2.4. 3- Alfaphenyl - betaaxetyletyl;

2.5. 4- Amino, 10 - Metyl floic axit;

2.6. 4- Aminnobiphenyl;

2.7. 5- Fluoro-uracil;

2.8. Amiăng loại amosit, amiăng loại crysotil, amiăng loại crosidolit;

2.9. Asen (hay thạch tín), canxi asenat;

2.10. Axety salixylic axit;

2.11. Asparagin;

2.12. Benomyl;

2.13. Benzen;

2.14. Boric axit;

2.15. Các loại muối cromat không tan;

2.16. Cafein;

2.17. Chì, chì axetat, chì nitrat (tiếp xúc với hóa phẩm có pha chì như xăng, sơn, mực in; sản xuất ắc quy, hàn chì);

2.18. Dimetyl sunfoxid;

2.19. Direct blue-1;

2.20. Dioxin;

2.21. Dietystilboestrol;

2.22. Diclorometyl-ete;

2.23. Focmamid;

2.24. Hydrocortison, Hydrocortison axetat;

2.25. Iot (kim loại);

2.26. Kali bromua, kali iodua;

2.27. Khí dung vinazol;

2.28. Mercapto - purin;

2.29. N, N-di (Cloroetyl) 2- Naphtylamin;

2.30. Natri asenat, natri asenit, natri iodua, natri salixylat;

2.31. Nhựa than đá, phần bay hơi nhựa than đá;

2.32. Nitơ pentoxyt;

2.33. Thủy ngân, hợp chất metyl thủy ngân, metyl thủy ngân clorua;

2.34. Propylthiouracil (PTU);

2.35. Tetrametyl thiuram disunfua;

2.36. Trameinnolon axtonid;

2.37. Thori dioxyt;

2.38. Theosunfan;

2.39. Triton WR - 1339;

2.40. Trypan blue;

2.41. Ribavirin;

2.42. Valproic axit;

2.43. Vincristin sunfat;

2.44. Vinyl clorua, vinyl clorid;

2.45. Xyclophotphamit.

2.46. Acid sulfuric (H_2SO_4);

2.47. Arsenic và hợp chất của asen (As);

2.48. Arsin (AsH_3);

2.49. Cadmi và hợp chất (Cd, CdO) ;

2.50. Chromi (dạng hòa tan trong nước) (Cr^{6+});

2.51. Chromi oxide (CrO_3);

2.52. Ethanol (CH_3CH_2OH);

2.53. Formaldehyde (HCHO);

2.54. Vinyl chloride (C_2H_3Cl).

3. Trực tiếp tiếp xúc với các hóa chất ảnh hưởng xấu tới thai nhi và sữa mẹ, bao gồm:

3.1. 1,1- Dicloro - 2,2-di (4-clorophenyl) etan;

3.2. 1,3-Dimetyl - 2,6 dihydroxypurin;

3.3. 2- Sunfamilamidotazol;

3.4. 4,4 - DDE;

3.5. Andrin;

3.6. Antimon;

3.7. Betaquinin;

3.8. Các hợp chất có chứa lithi;

3.9. Canxiferol;

3.10. Cloralhydrat;

3.11. Decaclorobiphenyl;

3.12. Kali penixilin G;

3.13. Quinidin gluconat;

3.14. Stronti (Sr) peroxid;

3.15. Sunfadiazin, sunfatpiridin, sunfatmetazin Natri, sunfanilamid, sunfamerazin, sunfisoxazol axetyl;

3.16. Xezi và các muối chứa Xezi (Ce);

3.17. Xyclosporin.

4. Các công việc tiếp xúc với dung môi hữu cơ như: ngâm tẩm tà vẹt, trải nhũ tương giấy ảnh, in hoa trên màng mỏng, in nhãn trên giấy láng mỏng, cán ép nhựa phenol, vận hành nồi đa tụ keo phenol.

5. Các công việc trong sản xuất cao su: phôi liệu, cân đong, sàng sẩy hóa chất làm việc trong lò xông mủ cao su.

6. Sửa chữa lò, thùng, thép kín đường ống trong sản xuất hóa chất.

7. Làm việc ở lò lên men thuốc lá, thuốc lào, lò sấy điếu thuốc lá.

8. Đốt lò sinh khí nấu thủy tinh, thổi thủy tinh bằng miệng.

9. Ngâm tẩm da, muối da, bốc dỡ da sống.

10. Tráng paraphin trong bể rượu.

11. Sơn, hàn, cạo rỉ trong hầm men bia, trong các thùng kín.

12. Vào hộp sữa trong buồng kín.

13. Phá dỡ khuôn đúc.

14. Chế biến lông vũ trong điều kiện hở.

15. Làm sạch nồi hơi, ống dẫn khí.

16. Nghiền, phối liệu quặng hoặc làm các công việc trong điều kiện bụi chứa từ 10% dioxyt silic trở lên.

17. Tuyển khoáng chì; cán, kéo, dập sản phẩm chì, mạ chì.

18. Quay máy ép lọc trong nhà máy.

19. Vận hành máy nổ, máy phát điện từ 10KVA trở lên.

20. Đứng máy đánh dây, máy phun cước.

21. Lái máy kéo nông nghiệp (bất kể loại công suất nào).

22. Lái máy thi công (bất kể loại công suất nào).

23. Lái ôtô có trọng tải dưới 2,5 tấn (trừ lái xe có trợ lực); lái xe điện động, các phương tiện vận tải tại cơ sở; lái cầu trục tại cơ sở.

24. Lưu hóa, hình thành, bốc dỡ sản phẩm cao su cỡ lớn, bao gồm thùng, két nhiên liệu, lốp ôtô.

25. Mang vác nặng trên 20 kg.

26. Tham gia trực tiếp vào các hoạt động điều tra, xác minh, xử lý ổ dịch tại thực địa nơi đang nghi ngờ hoặc ghi nhận có trường hợp mắc bệnh.

27. Xúc, sấy, vận chuyển cá thối hoặc làm trong dây chuyền sản xuất bột cá gia súc.

28. Xáo đảo xúc bùn ao nuôi thủy sản, hải sản.

29. Công việc trực tiếp tiếp xúc với hóa chất thuốc nhuộm trong các nhà máy nhuộm như: thủ kho, phụ kho hóa chất; pha chế hóa chất thuốc nhuộm.

30. Đóng bao xi măng bằng máy 4 vòi bán tự động.

31. Lắp đặt, sửa chữa trạm VSAT (trạm mặt đất thông tin với ăng ten nhỏ) ở vùng sâu, vùng xa, vùng cao, vùng biên giới và hải đảo.

32. Công việc phải ngâm mình dưới nước bẩn.

33. Làm việc trong môi trường thiếu dưỡng khí; trong nhà xưởng nơi có nhiệt độ không khí từ 40°C trở lên về mùa hè và từ 32°C trở lên về mùa đông.

34. Làm việc trong môi trường lao động có độ rung cao hơn giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh lao động; sử dụng các loại máy, thiết bị có độ rung toàn thân và rung cục bộ cao hơn giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh lao động.

35. Công việc có tư thế làm việc gò bó, trong không gian chật hẹp có khi phải nằm, cúi, khom.

36. Giao, nhận, bảo quản, vận hành máy bơm và đo xăng, dầu trong hang hầm; giao, nhận xăng, dầu trên biển.

37. Vận hành thiết bị nấu, đúc lá cực chì trong sản xuất ắc quy.

38. Vận hành thiết bị sản xuất và đóng thùng phốtpho vàng.

VI. Danh mục công việc và nơi làm việc gây tổn hại đến sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách của người chưa thành niên

Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH, ngày 12 tháng 11 năm 2020

1. Danh mục công việc gây tổn hại đến sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách của người chưa thành niên

1. Trực tiếp luyện quặng kim loại màu (đồng, chì, thiếc, thuỷ ngân, kẽm, bạc).

2. Đốt và ra lò luyện cốc.

3. Đốt lò đầu máy hơi nước.

4. Vận hành nồi hơi đốt nhiên liệu (than đá, bã mía, củi, mùn cưa, trấu) và nồi hơi sử dụng nhiên liệu lỏng và có khí áp suất làm việc từ 4,0 bar trở lên, công suất trên 0,5 T/h).

5. Vận hành hệ thống điều chế và nạp axetylen, oxy, hydro, clo và các khí hoá lỏng, các trạm khí nén có áp suất 8,0 bar.

6. Vận hành hệ thống lạnh (làm nước đá, đông lạnh).

7. Lắp đặt khuôn máy rèn, dập, ép, cắt kim loại (không phân biệt máy hơi nước, khí nén, điện hoặc cơ).

8. Thu gom bã thải sản xuất cồn công nghiệp.

9. Vận hành máy hồ vải sợi.

10. Nhuộm, hấp, vải sợi.

11. Chủ nhiệm kho, thủ kho, phụ kho kho hóa chất, thuốc nhuộm.

12. Khai thác đá, đập đá thủ công, cậy bẩy đá trên núi.

13. Trực tiếp đưa vật liệu vào máy nghiền đá và làm việc với máy nghiền đá.

14. Tuyển quặng chì.

15. Sử dụng các loại máy cầm tay chạy bằng hơi ép có sức ép từ 4 atmotphe trở lên (như máy khoan, máy búa và các máy tương tự gây những chấn động không bình thường cho thân thể người).

16. Đãi, tuyển vàng, quặng, đá đỏ.

17. Trực tiếp đào gốc cây có đường kính lớn hơn 40cm bằng phương pháp thủ công.

18. Cưa xẻ gỗ 2 người kéo bằng phương pháp thủ công.

19. Đốn hạ những cây có đường kính từ 35cm trở lên, cưa cắt cành, tỉa cành trên cao bằng phương pháp thủ công.

20. Vận xuất gỗ lớn, xeo bắn, bốc xếp gỗ có đường kính từ 35cm trở lên bằng thủ công, bằng máng gỗ, bằng cầu trượt gỗ.

21. Mò vớt gỗ chìm, cánh kéo gỗ trong âu, triền đưa gỗ lên bờ.

22. Xuôi bè mảng trên sông có nhiều ghềnh thác.

23. Lái máy kéo nông nghiệp.

24. Các công việc khai thác phân dơi; khai thác tổ yến tự nhiên ngoài đảo.

25. Xẻ gỗ bằng máy cưa đĩa và máy cưa vòng.

26. Vận hành các máy bào trong nghề gỗ (trừ máy cầm tay).

27. Trực tiếp nuôi, huấn luyện thú dữ hoặc động vật có nọc độc.

28. Sơ chế tre, nứa, mây và cói, nếu có sử dụng hóa chất độc hại.

29. Đốt lò nung gạch chịu lửa, lò vôi, tôi vôi bằng phương pháp thủ công.

30. Công việc phải làm một mình trên đường sắt, hoặc ở nơi tầm nhìn của người công nhân không vượt quá 400m.

31. Công việc di chuyển, nối hoặc tách toa xe trong xưởng máy, trên đường sắt.

32. Điều khiển các phương tiện giao thông vận tải có động cơ có dung tích xi lanh từ 50 cm3 trở lên.

33. Móc buộc tải trọng cho cầu trục, cần trục, cổng trục, palăng điện.

34. Khảo sát đường sông.

35. Các công việc trên tàu đi biển, trừ trường hợp đủ 16 tuổi trở lên.

36. Lắp đặt giàn khoan.

37. Làm việc ở giàn khoan trên biển.

38. Công việc gác tàu, trông tàu trong âu, triền đà.

39. Khoan thăm dò giếng dầu và khí.

40. Khoan thăm dò, khoan nổ mìn, bắn mìn.

41. Cán ép tấm da lớn, cứng.

42. Tráng paraphin trong bể rượu.

43. Lưu hoá, hình thành, bốc dỡ sản phẩm cao su cỡ lớn như: thùng, két nhiên liệu, lốp ô tô.

44. Công việc tiếp xúc với xăng, dầu trong hang, hầm: giao nhận, bảo quản, vận hành máy bơm và đo xăng, dầu.

45. Đốt lò sinh khí nấu thuỷ tinh, thổi thuỷ tinh bằng miệng.

46. Châm lửa cho máy đốt dầu tiêu thụ từ 400 l/h.

47. Các công việc đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy phải mang vác, gá đặt vật gia công có trọng lượng từ 20kg trở lên.

48. Vận hành lò đốt rác và xử lý nước thải.

49. Nấu, tẩy rửa bột giấy bằng clo.

50. Lắp đặt sửa chữa đường dây điện trong cống ngầm hoặc trên cột ngoài trời, đường dây điện cao thế, lắp dựng cột điện cao thế.

51. Lắp đặt, sửa chữa cáp ngầm, cáp treo của đường dây điện thông tin.

52. Vận hành, trực các trạm điện hạ áp, trung áp và cao áp.

53. Kiểm tra, sửa chữa và xử lý các mạch điện có điện thế 700 V trong trường hợp dòng điện một chiều; trên 220V trong trường hợp dòng điện xoay chiều và các vật duy trì mạch điện đó.

54. Công việc ở đài phát thanh, phát sóng tần số rađiô như đài phát thanh, phát hình và trạm rađa, trạm vệ tinh viễn thông... bị ảnh hưởng bởi điện từ trường vượt quá tiêu chuẩn cho phép.

55. Sửa chữa lò, thùng, tháp kín, đường ống trong sản xuất hóa chất.

56. Các công việc tiếp xúc dung môi hữu cơ như: ngâm tẩm tà vẹt, trải nhũ tương giấy ảnh, in hoa trên màng mỏng, in nhãn trên giấy láng mỏng, cán ép nhựa phenon, vận hành nồi đa tụ keo phenon.

57. Trực tiếp tiếp xúc với hoá chất gây biến đổi gien:

57.1. Hóa chất: 5 Flioro- uracil;

57.2. Hóa chất: Benzen.

58. Trực tiếp tiếp xúc với các hoá chất, hợp chất gây tác hại sinh sản lâu dài (như gây thiểu năng tinh hoàn, thiểu năng buồng trứng):

58.1. Estrogen;

58.2. Axít cis-retinoic;

58.3. Cacbaryl;

58.4. Dibromuaclo propan(DBCP);

58.5. Toluendiamin và dinitrotoluen;

58.6. Polyclorin biphenyl (PCBs);

58.7. Polybromua biphenyl (PBBs).

59. Trực tiếp tiếp xúc (bao gồm các khâu: sản xuất, đóng gói, pha chế, phun thuốc, khử trùng kho) với các hoá chất trừ sâu, trừ cỏ, diệt mối mọt, diệt chuột, trừ muỗi có chứa Clo hữu cơ và một số hoá chất có khả năng gây ung thư sau đây:

59.1. Hóa chất: 1,4 butanediol, dimetansunfonat;

59.2. Hóa chất: 4 aminnobiphenyl;

59.3.Amiăng loại amosit, amiăng loại crysotil, amiăng loại crosidolit;

59.4. Asen (hay thạch tín), canxi asenat;

59.5. Dioxin;

59.6. Diclorometyl-ete;

59.7. Các loại muối cromat không tan;

59.8. Nhựa than đá, phần bay hơi nhựa than đá;

59.9. Xyclophotphamit;

59.10. Dietylstilboestol;

59.11. Hóa chất: 2, Naphtylamin;

59.12. Hóa chất: N, N - di (Cloroetyl). 2. Naphtylamin;

59.13. Thori dioxyt;

59.14. Theosufan;

59.15. Vinyl clorua, vinyl clorid;

59.16. Hóa chất: 4- amino, 10- metyl flolic axít;

59.17. Thuỷ ngân, hợp chất metyl thủy ngân, metyl thủy ngân clorua;

59.18. Nitơ pentoxyt;

59.19. Hóa chất: 2,3,7,8 tetracloro dibenzen furan;

59.20. Hóa chất: 2- alphaphenyl-beta axetyletyl;

59.21. Axety salixylic axít;

59.22. Asparagin;

59.23. Benomyl;

59.24. Boric axít;

59.25. Cafein;

59.26. Dimetyl sunfoxid;

59.27. Direct blue-1;

59.28. Focmamid;

59.29. Hydrocortison, Hydrocortission axetat;

59.30. Iod (kim loại);

59.31. Chì, chì axetat, chì nitrat (tiếp xúc với xăng sơn, mực in có chứa chì, sản xuất ắc quy, hàn chì);

59.32. Mercapto, purin;

59.33. Kali bromua, kali iodua;

59.34. Propyl- thio- uracil;

59.35. Ribavirin;

59.36. Natri asenat, natri asenit, natri iodua, natri salixylat;

59.37. Tetrametyl thiuram disunfua;

59.38. Trameinnolon axetonid;

59.39. Triton WR-1339;

59.40. Trypan blue;

59.41. Valproic axít;

59.42. Vincristin sunfat;

59.43. Khí dụng Vinazol.

60. Tiếp xúc thường xuyên với các hoá chất sau đây

60.1. Oxyt cacbon (CO): trong vận hành lò tạo khí than, thải xỉ;

60.2. Các loại thuốc nhuộm có gốc anilin, xylizin, toluzin, auramin;

60.3. Các hợp chất có gốc xianua (-CN-);

60.4. Phốt pho và các hợp chất P2O5, P2S5, PCl3, H3P;

60.5. Trinitro toluen (TNT);

60.6. Mangan dioxyt (MnO2);

60.7. Photgein (COCl2);

60.8. Disunfua cacbon(CS2);

60.9. Oxit nitơ và axít nitric;

60.10. Anhydrit sunfuaric và axít sunfuaric;

60.11. Đất đèn (CaC2) như vận hành lò đất đèn dạng hở, thải xỉ.

61. Làm việc trong thùng chìm.

62. Nạo vét cống ngầm, công việc phải ngâm mình thường xuyên dưới nước bẩn hôi thối.

63. Sản xuất photpho vàng.

64. Mổ tử thi, liệm mai táng người chết, bốc mồ mả, các công việc trong nhà xác.

65. Nhặt hoặc phân loại rác thải, chất thải, các chất thải hoặc phế liệu.

66. Công việc tiếp xúc với hơi thuốc gây mê hàng ngày, làm việc ở khoa hồi sức cấp cứu, khoa chống nhiễm khuẩn, kiểm soát nhiễm khuẩn ở khoa lây của các cơ sở y tế, các trung tâm truyền máu, các cơ sở sản xuất vắc xin phòng bệnh, tham gia dập tắt các ổ dịch, làm việc ở khu điều trị bằng sóng ngắn, siêu âm.

67. Lắp dựng, tháo dỡ hoặc thay đổi giàn giáo.

68. Công việc phải mang, vác, nâng các vật nặng vượt quá thể trạng lao động chưa thành niên:

Tuổi của lao động chưa thành niên	Công việc không thường xuyên (kg)		Công việc thường xuyên (kg)	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Từ 15 tuổi (180 tháng) đến dưới 16 tuổi (192 tháng)	≥ 15	≥ 12	≥ 10	≥ 8
Từ 16 tuổi (192 tháng) đến dưới 18 tuổi (216 tháng)	≥ 30	≥ 25	≥ 20	≥15

69. Phân loại, tái chế các sản phẩm có chứa than chì.

2. Danh mục nơi làm việc gây tổn hại đến sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách của người chưa thành niên

1. Tiếp xúc với các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại có trong môi trường lao động nằm ngoài giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh lao động, bao gồm: điện từ trường, rung, ồn, nhiệt độ, bụi silic, bụi không chứa silic, bụi bông, bụi amiăng, bụi than, bụi tale; các loại chất, tia phóng xạ; bức xạ bởi tia X, các chất độc hại và các tia có hại khác.

2. Tiếp xúc với các vi sinh vật gây bệnh.

3. Thời gian làm việc trên 04 giờ/ngày trong không gian làm việc gò bó, chật hẹp, công việc có khi phải quỳ gối, nằm, cúi khom.

4. Trên giá cao hay dây treo cao hơn 2 m so với mặt sàn làm việc; địa hình đồi núi dốc trên 300.

5. Các công việc ở trong hố sâu hơn 5m.

6. Làm việc trong nhà tù hoặc trong bệnh viện tâm thần.

BÀI 5: NỘI QUY AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG, BIỂN BÁO, BIỂN CHỈ DẪN AN TOÀN LAO ĐỘNG.

I. Nội quy an toàn, vệ sinh lao động.

1. Đối với đơn vị sử dụng lao động

Trước khi tổ chức thi công sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt … dù lớn hay nhỏ đều phải có phương án an toàn lao động, phương án phải được cấp quản lý trực tiếp duyệt và phải được phổ biến đến người lao động tham gia trực tiếp sản xuất.

Trong quá trình thi công nếu phát hiện có nguy cơ, sự cố nguy hiểm, không an toàn thì phải ngưng ngay để xử lý. Khi nào đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho người và thiết bị mới tiếp tục cho thi công.

Các trưởng đơn vị, tổ trưởng tổ sản xuất phải tổ chức kiểm tra các dụng cụ của người lao động trước khi phân công làm việc. Nếu không mang đủ dụng cụ an toàn, tuyệt đối không được phân công làm việc trên cao khi có mưa, giông bão, sấm sét. Trường hợp đặc biệt phải có sự đồng ý của Giám đốc.

Khi tuyển dụng hợp đồng lao động hoặc thuê công nhân làm việc, đơn vị quản lý lao động phải huấn luyện về kỹ thuật an toàn, biện pháp an toàn cho người lao động có liên quan đến từng công việc, nghành nghề của người lao động trước khi phân công làm việc.

2. Đối với người lao động

Nghiêm chỉnh chấp hành nội quy Công ty, nội quy an toàn lao động và vệ sinh lao động. Phải nắm vững các quy định về kỹ thuật an toàn lao động, các quy trình quy phạm kỹ thuật liên quan đến công việc được giao.

Nghiêm cấm sử dụng rượu bia trước và trong khi làm việc. Cấm làm việc tại nơi có biển báo nguy hiểm đã có rào chắn và các hầm hố chưa được lấp kín.

Làm việc trên cao phải có dây an toàn, vị trí đứng phải chắc chắn, nếu sử dụng dàn giáo thì phải được neo buộc cố định với công trình đang thi công để tránh bị đổ.

Khi làm việc trong hầm kín, trong silo, người sử dụng lao động phải bố trí người trực bảo vệ ở miệng hầm để kịp thời xử lý sự cố. Hầm chứa nhiên liệu, xăng dầu, hoá chất trước khi xuống hầm phải được thông thoáng. Việc thi công cắt hàn trong hầm phải được cán bộ môi trường cho phép. Chiếu sáng làm việc trong hầm phải sử dụng điện áp an toàn từ 12V – 24V.

Cấm hút thuốc lá và đặt chất dễ cháy trên các phương tiện có chứa xăng dầu và nơi có nhiều dây điện. Phải có dụng cụ PCCC ở gần nơi có chứa xăng dầu, chất dễ cháy. Khi tiếp xúc với thiết bị có sử dụng nguồn điện phải được sử dụng đồ dùng và trang bị cách điện tốt.

Trước khi thi công, công nhân phải kiểm tra, chuẩn bị trang bị an toàn và sử dụng đồ bảo hộ lao động tốt như : quần áo, giầy, nón cứng…và phải đeo kính bảo hộ khi làm việc tiếp xúc với môi trường có nhiều mảnh vụn như hàn, cắt, phay, bào, phun cát….

Khi phát hiện thấy nguy cơ gây tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thì phải ngừng thi công và báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm để khắc phục sự cố.

Tất cả các công nhân trước khi vào Công ty làm việc phải được huấn luyện 3 bước:

Bước 1: Cán bộ an toàn lao động hướng dẫn

Bước 2: Quản đốc phân xưởng (hoặc cấp tương đương) hướng dẫn.

Bước 3: Tổ trưởng tổ sản xuất hướng dẫn .

Các đơn vị, cá nhân, tổ chức học tập, thảo luận và chấp hành nghiêm chỉnh các điều ghi trên. Nếu cố tình vi phạm để xảy ra tai nạn lao động phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Công ty và Pháp luật.

II. Biển báo, biển chỉ dẫn an toàn lao động.

Về bản chất biển báo an toàn lao động được phân loại dựa trên khả năng rủi ro lao động từ mức độ trực tiếp đến gián tiếp, từ nguy hiểm ở phạm vi cấm đến phạm vi cảnh báo, chỉ dẫn để phòng ngừa rủi ro hay nói cách khác phân chia mức độ nguy hiểm của biển báo dựa trên mức độ nguy hại dẫn đến mất an toàn lao động từ mức độ cao nhất đến mức độ thấp nhất.

Theo cách phân loại này, chúng tôi đưa ra các mức nguy hại theo thứ tự từ cao nhất đến thấp nhất bao gồm: biển báo cấm, biển cảnh báo nguy hiểm, biển yêu cầu, biển chỉ dẫn. Chúng ta lần lượt đi phân tích ý nghĩa của từng loại biển báo an toàn trong lao động như sau:

1. Biển báo cấm.

Đây là dạng biển báo cảnh báo sự nguy hiểm cao nhất mà rủi ro mất an toàn lao động lên tới 100%, tức là rủi ro lao động sẽ xảy ra tức thì nếu như thao tác trái với nội dung biển báo đã quy định.



Đây là một kiểu biển báo cấm, đặc điểm chung của loại biển báo cấm là có ba tông màu chủ đạo là màu đỏ, màu trắng và màu đen. Nội dung cấm luôn luôn mang màu đen và có một vệt đỏ gạch chéo có góc nghiêng là 45 độ so với phương ngang, xung quang là viền màu đỏ hình tròn.

2. Biển cảnh báo.

Đây là dạng biển báo an toàn ở mức độ nguy hiểm tuy rằng khả năng không xảy ra rủi ro tời 100% như ở biển báo cấm nhưng xác suất xảy ra mất an toàn vẫn rất cao, có khi lên tới trên 90%. Ý nghĩa của biển báo an toàn này là cảnh báo nguy cơ mất an toàn có thể xảy ra nếu không hành động theo nội dung của biển báo an toàn.



Đây là dạng biển báo an toàn thứ hai, tông màu chủ đạo của dạng biển báo an toàn này là màu đen và màu vàng, cũng giống như biển báo cấm đối tượng cảnh báo gây ra mất an toàn vẫn ở màu đen, tông màu nền là màu vang mang ý nghĩa cảnh báo và viền màu đen với ý nghĩa này chúng ta cần hiểu, cảnh báo nguy hiểm có thể gây cháy nổ nếu sử dụng ngọn lửa tại vị trí này, tất nhiên khả năng không cao đến 100% nhưng vẫn có xác suất xảy ra nên cần phải cảnh báo.

3. Biển báo yêu cầu.

Đây là dạng thức biển báo mang ý nghĩa hầu như là bắt buộc để đảm bảo an toàn cho cá nhân cũng như người khác tại nơi làm việc. Nội dung của biển báo này chủ yếu là yêu cầu người lao động sử dụng các trang thiết bị bảo hộ lao động để bảo vệ cho chính cá nhân đó hoặc làm những việc bắt buộc khác để đề phòng mất an toàn trong lao động.



Với biển báo này, cho chúng ta biết cần phải thực hiện các quy định để bảo về cá nhân như bắt buộc phải mặc bảo hộ lao động theo từng vị trí làm việc để giảm thiểu rủi ro an toàn lao động. Với biển báo này chúng ta thấy cho hai tông màu chủ đạo là màu trắng và màu xanh da trời. Màu trắng là đối tượng bắt buộc thực hiện còn màu làm nền.

4. Biển chỉ dẫn.

Đây là loại biển báo thông dụng mà hầu hết các đơn vị, công ty hay văn phòng, công xưởng đều xử dụng.

Loại biển báo này mang ý nghĩa chỉ dẫn phương hướng, cách thức để thao tác trong một trường hợp nhất định như chỉ dẫn lối thoát hiểm, chỉ dẫn phòng ban, hay chỉ dẫn nơi tập trung an toàn. Nói chúng biển báo này có ý nghĩa chỉ dẫn phương hướng cho mọi người để thực hiện, thao tác trong lao động.

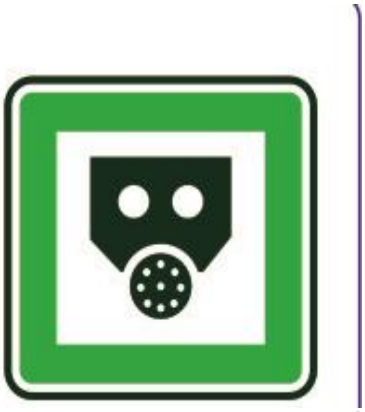

Biển này chỉ dẫn để mọi người biết cách hành động khi có một sự cố hay một yêu cầu nào xảy ra mà phải thực hiện ngay tức khắc để tránh rủi ro.

5. Biển báo an toàn kết hợp

Là dạng thức biển báo kết hợp nhiều yếu tố trong một biển báo để người lao động dễ nhận biết, dễ hiểu và dễ áp dụng khi nhìn thấy biển báo an toàn này.



Đây là một dạng thức biển báo an toàn nhưng nội dung của nó được chi tiết hơn bởi câu chữ và hình ảnh để người lao động dễ nhận biết hơn.

BÀI 6

PHƯƠNG TIỆN BẢO VỆ CÁ NHÂN NGHIỆP VỤ, KỸ NĂNG SƠ CỨU TAI NẠN LAO ĐỘNG, PHÒNG CHỐNG BỆNH NGHỀ NGHIỆP

I. Chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn việc thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân; Danh mục phương tiện bảo vệ cá nhân trang bị cho người lao động làm nghề, công việc có yếu tố nguy hiểm, độc hại.

2. Đối tượng áp dụng

- Người sử dụng lao động trong doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã; cá nhân có sử dụng lao động, bao gồm:

+ Các cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp; lực lượng vũ trang (bao gồm cả lực lượng làm công tác cơ yếu);

+ Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác;

+ Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế;

+ Hợp tác xã;

+ Các cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế có trụ sở đóng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Các tổ chức, cá nhân khác có sử dụng lao động.

- Công chức, viên chức, người lao động làm việc trong môi trường có yếu tố nguy hiểm, độc hại kể cả cán bộ quản lý thường xuyên đi thanh tra, kiểm tra, giám sát hiện trường, cán bộ nghiên cứu, giáo viên giảng dạy, sinh viên thực tập, học sinh học nghề hoặc người thử việc trong các doanh nghiệp, cơ quan, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân có sử dụng lao động nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Phương tiện bảo vệ cá nhân

- Phương tiện bảo vệ cá nhân là những dụng cụ, phương tiện cần thiết mà người lao động phải được trang bị để sử dụng trong khi làm việc hoặc thực hiện nhiệm vụ để bảo vệ cơ thể khỏi tác động của các yếu tố nguy hiểm, độc hại phát sinh trong quá trình lao động, khi các giải pháp công nghệ, thiết bị, kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc chưa thể loại trừ hết.

- Phương tiện bảo vệ cá nhân bao gồm:

+ Phương tiện bảo vệ đầu;

+ Phương tiện bảo vệ mắt, mặt;

+ Phương tiện bảo vệ thính giác;

+ Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp;

+ Phương tiện bảo vệ tay, chân;

+ Phương tiện bảo vệ thân thể;

+ Phương tiện chống ngã cao;

+ Phương tiện chống điện giật, điện từ trường;

+ Phương tiện chống chết đuối;

+ Các loại phương tiện bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động khác.

- Phương tiện bảo vệ cá nhân trang bị cho người lao động phải phù hợp với việc ngăn ngừa có hiệu quả các tác hại của các yếu tố nguy hiểm, độc hại trong môi trường lao động, dễ dàng trong sử dụng, bảo quản và không gây tác hại khác.

- Các phương tiện bảo vệ cá nhân phải đảm bảo chất lượng, quy cách theo quy chuẩn, tiêu chuẩn và các quy định khác của nhà nước.

4 Nguyên tắc cấp phát, sử dụng, bảo quản phương tiện bảo vệ cá nhân

Điều kiện được trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân

Người lao động trong khi làm việc chỉ cần tiếp xúc với một trong những yếu tố nguy hiểm, độc hại dưới đây thì được trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân:

- Tiếp xúc với yếu tố vật lý xấu;

- Tiếp xúc với bụi và hóa chất độc hại;

- Tiếp xúc với yếu tố sinh học độc hại, môi trường vệ sinh lao động xấu:

+ Vi rút, vi khuẩn độc hại gây bệnh, côn trùng có hại;

+ Phân, nước, rác, cống rãnh hôi thối;

+ Các yếu tố sinh học độc hại khác;

- Làm việc với máy, thiết bị, công cụ lao động, làm việc ở vị trí mà tư thế lao động nguy hiểm dễ gây ra tai nạn lao động; làm việc trên cao; làm việc trong hầm lò, nơi thiếu dưỡng khí; làm việc trên sông nước, trong rừng hoặc điều kiện lao động nguy hiểm, độc hại khác.

Nguyên tắc cấp phát phương tiện bảo vệ cá nhân

- Người sử dụng lao động phải thực hiện các biện pháp về công nghệ, thiết bị, kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động để loại trừ hoặc hạn chế tối đa các tác hại của yếu tố nguy hiểm, độc hại đến mức có thể được, cải thiện điều kiện lao động trước khi thực hiện biện pháp trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân.

- Người sử dụng lao động thực hiện việc trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động theo danh mục tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này. Trong trường hợp các nghề, công việc chưa được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành mà xét thấy có yếu tố nguy hiểm, độc hại không bảo đảm an toàn sức khỏe cho người lao động thì người sử dụng lao động trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân phù hợp với công việc đó, đồng thời phải báo cáo về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương hoặc Bộ, ngành chủ quản theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này để đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bổ sung vào danh mục.

- Người sử dụng lao động căn cứ vào mức độ yêu cầu của từng nghề hoặc công việc cụ thể tại cơ sở của mình, tham khảo ý kiến của tổ chức công đoàn cơ sở hoặc người đại diện tập thể người lao động để quyết định thời hạn sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân cho phù hợp với tính chất công việc và chất lượng của phương tiện bảo vệ cá nhân.

- Người sử dụng lao động phải lập sổ cấp phát, theo dõi việc trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân và phải có chữ ký của người lao động nhận phương tiện bảo vệ cá nhân theo mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Người lao động có quyền yêu cầu người sử dụng lao động bổ sung mới hoặc thay đổi loại phương tiện bảo vệ cá nhân quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này cho phù hợp với điều kiện thực tế. Người sử dụng lao động tham khảo ý kiến của tổ chức công đoàn cơ sở hoặc người đại diện tập thể người lao động trước khi quyết định.

- Người đến thăm quan, học tập thì tùy theo yêu cầu cụ thể, người sử dụng lao động cấp phát các phương tiện bảo vệ cá nhân cần thiết để sử dụng trong thời gian thăm quan, học tập.

- Nghiêm cấm người sử dụng lao động cấp phát tiền thay cho việc cấp phát phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động hoặc giao tiền cho người lao động tự đi mua.

Nguyên tắc sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân

- Người sử dụng lao động phải tổ chức hướng dẫn người lao động sử dụng thành thạo các phương tiện bảo vệ cá nhân thích hợp và phải kiểm tra chặt chẽ việc sử dụng.

- Các phương tiện bảo vệ cá nhân chuyên dùng có yêu cầu kỹ thuật cao thì người sử dụng lao động (hoặc người được ủy quyền cấp phát) phải kiểm tra để bảo đảm chất lượng, quy cách trước khi cấp, đồng thời định kỳ kiểm tra trong quá trình sử dụng và ghi sổ theo dõi; không sử dụng các phương tiện không đạt yêu cầu kỹ thuật hoặc quá hạn sử dụng.

- Người được trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân phải sử dụng phương tiện đó theo đúng quy định trong khi làm việc. Nếu người lao động vi phạm thì tùy theo mức độ vi phạm phải chịu hình thức kỷ luật theo nội quy lao động của cơ sở mình hoặc theo quy định của pháp luật.

- Người lao động không phải trả tiền về việc sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân. Người sử dụng lao động có trách nhiệm trang bị lại cho người lao động phương tiện bảo vệ cá nhân khi bị mất, hư hỏng hoặc hết hạn sử dụng. Trường hợp bị mất, hư hỏng mà không có lý do chính đáng thì người lao động phải bồi thường theo quy định của nội quy lao động cơ sở. Khi hết thời hạn sử dụng hoặc khi chuyển làm công việc khác thì người lao động phải trả lại những phương tiện bảo vệ cá nhân nếu người sử dụng lao động yêu cầu nhưng phải ký bàn giao.

Nguyên tắc bảo quản phương tiện bảo vệ cá nhân

- Người sử dụng lao động có trách nhiệm bố trí nơi cất giữ, bảo quản phương tiện bảo vệ cá nhân theo hướng dẫn của nhà sản xuất, chế tạo phương tiện bảo vệ cá nhân. Người lao động có trách nhiệm giữ gìn phương tiện bảo vệ cá nhân được giao.

- Các phương tiện bảo vệ cá nhân để sử dụng ở những nơi không đảm bảo vệ sinh, dễ gây nhiễm độc, nhiễm trùng, nhiễm phóng xạ thì sau khi sử dụng, người sử dụng lao động phải có các biện pháp làm sạch, khử độc, khử trùng, tẩy xạ bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh an toàn cho người lao động, môi trường xung quanh và phải định kỳ kiểm tra.

5. Tổ chức thực hiện

a) Trách nhiệm của người sử dụng lao động

- Căn cứ vào quy định về trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân được ban hành tại Thông tư này và thời hạn sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân đã được quyết định, hàng năm, người sử dụng lao động tham khảo ý kiến của tổ chức công đoàn cơ sở hoặc người đại diện của người lao động để lập kế hoạch mua sắm (bao gồm cả dự phòng).

- Hạch toán kinh phí về mua sắm, trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân vào chi phí thường xuyên đối với các cơ quan hành chính, sự nghiệp, vào chi phí sản xuất kinh doanh của cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- Định kỳ báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương về tình hình thực hiện trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cùng với tình hình thực hiện công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động.

b) Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phổ biến Thông tư này tới các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh đóng trên địa bàn; đồng thời hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân trên địa bàn quản lý.

- Định kỳ tổng hợp, báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về tình hình thực hiện Thông tư này cùng với tình hình thực hiện công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động của các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức đóng trên địa bàn.

c) Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổng hợp, đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành bổ sung Danh mục phương tiện bảo vệ cá nhân trang bị cho người lao động làm nghề, công việc có yếu tố nguy hiểm, độc hại và hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.

II. Nghiệp vụ, kỹ năng sơ cứu tai nạn lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp

1. Khái niệm, vai trò của sơ cứu tai nạn lao động.

a) Khái niệm.

- Thương tích là sự tổn thương vật lý của cơ thể do phải chịu tác động đột ngột hoặc quá nhanh ngoài khả năng chống đỡ của cơ thể.

Ngoài ra thương tích còn là những sự thiếu hụt các yếu tố cần thiết cho sự sống (ví dụ như thiếu oxy trong trường hợp đuối nước, bóp nghẹt, hoặc giảm nhiệt trong đông lạnh).

- Sơ cấp cứu là sự trợ giúp hay chữa trị ban đầu cho nạn nhân bị chấn thương, sự cố hay bị một căn bệnh đột ngột nào đó trước khi có sự hỗ trợ của các chuyên gia hồi sức cấp cứu.

- Nhân viên sơ cấp cứu phải là người đã được đào tạo về các phương pháp sơ cứu và thực hiện tốt các kỹ năng, kiến thức của mình về môn học sơ cứu.

b) Vai trò của sơ cứu tai nạn lao động

Sơ cứu ngay cho nạn nhân là vô cùng cần thiết để kịp thời đảm bảo tính mạng cho nạn nhân.

Hạn chế tối đa những tổn thương do tai nạn lao động gây ra.

Giúp nạn nhân sớm phục hồi sức khỏe.

2. Quy định chung về sơ cứu tai nạn lao động.

a) Quy định về sơ cứu

- Phải cấp cứu nạn nhân trước khi chuyển vào bệnh viện.

- Nơi làm việc đủ lối thoát hiểm và lối ra để cấp cứu nạn nhân.

- Sơ cứu người kịp thời, đúng phương pháp.

- Có đủ người sơ cấp cứu, đủ phương tiện sơ cứu.

- Báo ngay cho bộ phận y tế, người sử dụng lao động biết, hoặc gọi điện cho 115 trung tâm y tế địa phương hỗ trợ.

b) Tiêu chuẩn về người sơ cứu.

- Cẩn thận, tinh thần trách nhiệm cao.

- Nhanh nhẹn, khỏe mạnh.

- Bình tĩnh, có thể rời vị trí làm việc dễ dàng.

3) Phương pháp xử lý và sơ cứu các tai nạn lao động thường gặp

a) Khi dẫm, quạc phải đinh hay vật sắc nhọn

Đối với vết thương nhẹ

Vết thương được gọi là nhẹ sẽ có dạng như sứt da, chảy một ít máu, người làm việc không cảm thấy quá đau. Khi đó, họ cần bình tĩnh xử lý theo một số hướng dẫn sau:

Lau (rửa) tay sạch sẽ, rồi dùng tay sạch đó để nặn máu "độc" (có dính nhiều chất bẩn như: gỉ sắt, dầu mỡ, đất hoặc cát…) ra. Sau đó, cố gắng dùng tay hay miếng vải sạch để bịt miệng vết thương hoặc che đậy vết thương, không cho máu tiếp tục chảy hoặc chất bẩn rơi vào. Bằng mọi cách, họ phải khẩn trương tới hoặc nhờ người thông báo cho phòng y tế. Tại đây, họ phải được nhanh chóng rửa và sát trùng vết thương bằng nước oxy già hoặc nước xà phòng đặc. Nhiệm vụ cứu chữa tiếp theo sẽ thuộc về phòng y tế.

Đối với vết thương nặng

Vết thương được gọi là nặng sẽ có dạng như bị đinh cắm sâu vào chân mà không thể rút ra được vì quá đau, hoặc vết thương rất sâu và bị chảy nhiều máu,… Khi đó, họ hầu như không thể tự xử lý được và rất cần sự trợ giúp của những người cùng làm việc.

Nếu người tai nạn bị đinh cắm sâu vào chân thì việc đầu tiên là không được chạm phải vết thương đó và phải khẩn trương đưa họ tới phòng y tế. Ở đây, họ sẽ được xử lý với phương pháp thích hợp.

Nếu họ bị chảy nhiều máu thì người giúp đỡ phải khẩn trương tìm mọi cách cầm máu như bịt vết thương bằng vải mềm sạch (không dính đất, cát hay dầu mỡ,…). Nếu không có vải thì rửa sạch tay rồi bịt vết thương lại. Một cách khác là dùng dây mềm (vải hoặc dây chun,…) để buộc garô cho cầm máu. Phương pháp buộc là quấn chặt dây đó vào vị trí trên vết thương từ 3 ÷ 4 cm (có thể phải dùng thêm que để quấn dây cho chặt) cho đến khi máu

không chảy nữa. Tuy nhiên phương pháp này chỉ sử dụng khi nạn nhân bị đứt động mạch, máu chảy xối xả. Sau đó, chuyển người bị thương tới phòng y tế ngay để kịp thời xử lý.

b) Khi bị vật (vật liệu hay dụng cụ,…v.v.) rơi vào người (đầu, vai hoặc chân,…v.v.):

Đối với vết thương nhẹ

Nếu như người lao động sau khi bị vật rơi vào người mà vẫn tỉnh táo, đứng dậy hay đi lại được, và họ không cảm thấy đau nhiều thì có thể coi như họ bị thương nhẹ. Họ cũng có thể bị xây xước da hay bị chảy máu nhưng không nhiều. Cách tự xử lý tương như ở phần

Đối với vết thương nặng

Khi người bị nạn cảm thấy rất đau đớn, chảy nhiều máu, bị choáng hoặc ngất, những người cùng làm việc phải đưa ngay họ về phòng y tế, hoặc gọi nhân viên y tế mang cáng tới và đưa họ về phòng. Tại đây, họ sẽ được theo dõi và chăm sóc hoặc được chuyển đến bệnh viện

c) Khi bị ngã từ trên cao

Đối với vết thương nhẹ

Khi người lao động bị đau nhẹ, xước xát không đáng kể, đầu óc vẫn tỉnh táo và có thể tự đứng dậy đi lại được thì họ coi như bị thương nhẹ. Họ cần phải tới phòng y tế ngay để những người có trách nhiệm khám và chữa trị kịp thời. Ngoài ra, cách tự xử lý tương tự như trong phần 1.1.

Đối với vết thương nặng

Chấn thương loại nặng thường liên quan tới xương, khớp như gãy xương, trật khớp. Ngoài ra, các bộ phận khác có thể bị dập, vỡ như đầu hoặc các cơ quan nội tạng…

Đối với trường hợp nạn nhân bị gẫy xương hở, tức là một phần xương bị gẫy trật ra ngoài da, thì cách xử lý là không được động chạm đến chỗ xương gẫy. Xé hoặc rạch quần áo chỗ có xương gẫy để vết thương được tự do, rồi tiến hành rửa sạch vết thương, sau đó chuyển ngay tới bộ phận y tế.

Đối với nạn nhân bị gẫy xương kín, cần dùng các thanh nẹp bằng gỗ ốp cứng hai bên chỗ bị gãy, buộc bằng dây mềm để giữ ổn định vị trí xương gãy, rồi chuyển ngay tới phòng y tế.

Nếu nạn nhân bị vỡ đầu, dập các cơ quan nội tạng khiến họ rất đau đớn, không còn tỉnh táo thì phải cầm máu cho họ tương tự như đã trình bày ở mục 1.2, rồi chuyển ngay tới phòng y tế.

d) Khi bị điện giật

Người bị điện giật sau khi được cắt khỏi nguồn điện, có thể xảy ra hai trường hợp sau: bất tỉnh còn thở hoặc bất tỉnh không thở

a) Trường hợp 1: Bất tỉnh còn thở

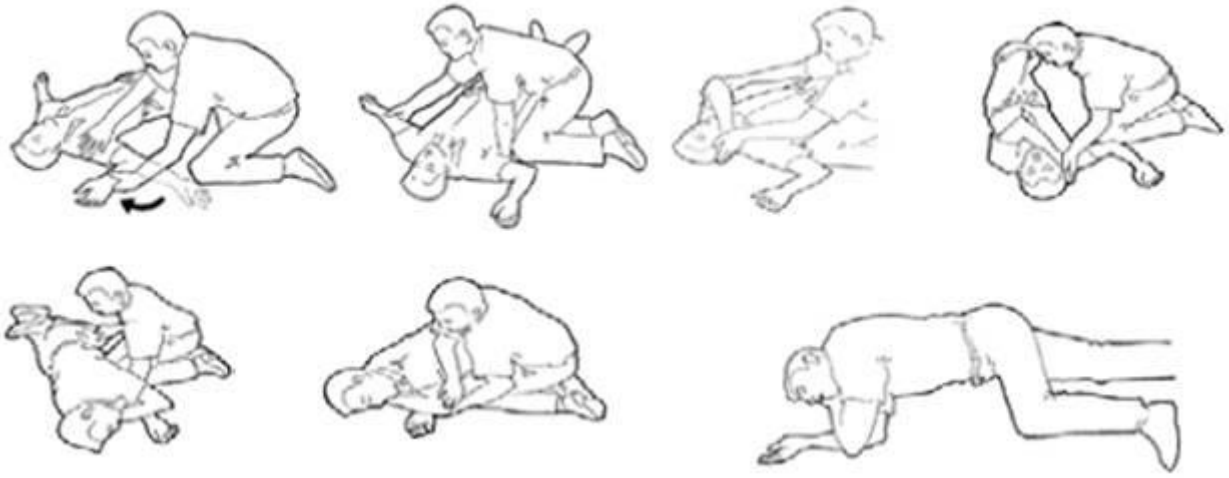

1. Lay gọi để kiểm tra mức độ đáp ứng của nạn nhân

2. Để đầu nạn nhân ngửa tối đa, luôn giữ đường thở thông, tránh tụt lưỡi.

3. Kiểm tra đường thở và nhịp thở của nạn nhân bằng cách ghé tai của mình vào miệng hoặc mũi của nạn nhân xem còn thở không đồng thời đặt tay vào mạch cổ của nạn nhân xem có đập không, mắt nhìn xuống ngực của nạn nhân xem có phập phồng không.

4. Kiểm tra các tổn thương khác.

5. Đưa nạn nhân về tư thế nằm nghiêng an toàn nếu nạn nhân còn thở và không có các tổn thương khác.

Chú ý: Không đưa nạn nhân về tư thế hồi phục nếu nghi ngờ có tổn thương cột sống.

6. Thường xuyên kiểm tra mạch, nhịp thở và các dấu hiệu toàn thân khác

b) Trường hợp 2: Bất tỉnh không thở

1. Lay gọi để kiểm tra mức độ đáp ứng của nạn nhân

2. Để đầu nạn nhân ngửa tối đa, luôn giữ đường thở thông, tránh tụt lưỡi.

3. Kiểm tra và làm sạch đường thở bằng cách:

- Nghiêng đầu và mở miệng nạn nhân

- Dùng ngón tay chỏ kiểm tra và lấy dị vật trong miệng (nếu có)

4. Kiểm tra nhịp thở, mạch của nạn nhân bằng cách: nhìn - nghe - sờ - cảm nhận và bắt mạch.

Nếu nạn nhân không thở, không có mạch thì tiến hành hà hơi thổi ngạt và ép tim ngoài lồng ngực như sau:

Tiến hành ép tim ngoài lồng ngực kết hợp với hà hơi thổi ngạt ngay

Cách làm:





Cấp cứu theo phương pháp thổi ngạt

- Đặt nạn nhân nằm ngửa trên nền phẳng, cứng

- Dùng 2 bàn tay và lực của 2 cánh tay ép vuông góc lên vị trí 1/3 dưới của đoạn giữa hõm ức trên và hõm ức dưới của nạn nhân với tần số 30 lần ép tim và 2 lần hà hơi thổi ngạt (một chu kỳ)

- Thực hiện 5 chu kỳ liên tục, sau đó dừng lại kiểm tra mạch, nhịp thở của nạn nhân. Làm liên tục cho đến khi nạn nhân có đáp ứng.

Chú ý: Tuỳ từng lứa tuổi và thể trạng của nạn nhân mà ép tim ngoài lồng ngực với lực tương ứng để tránh tổn thương thêm cho nạn nhân (thông thường ép sâu khoảng 3 ÷ 5 cm).

Khi nào dừng ép tim ngoài lồng ngực và hà hơi thổi ngạt:

- Nạn nhân có đáp ứng: có mạch và thở được.

- Có sự trợ giúp của nhân viên y tế.

- Hiện trường sơ cứu trở nên không an toàn.

- Nạn nhân không có đáp ứng: toàn thân lạnh, mềm nhũn, không thở, không có mạch, da tím tái, đồng tử giãn không đáp ứng với ánh sáng.

e) Khi bị bụi hoặc chất bẩn bay vào mắt

Khi người lao động bị bụi hay chất bẩn bay vào mắt, đầu tiên là nên nháy mắt nhiều lần cho bụi hay chất bẩn trôi ra khóe mắt. Nếu mắt vẫn cảm thấy gai, tức là bụi chưa ra được, thì phải nhờ người khác thổi hộ hoặc lấy ra, không nên dùng tay dụi mắt. Sau đó mắt họ phải được rửa bằng nước sạch, rồi tới phòng y tế và dùng thuốc nhỏ mắt phù hợp.

f) Khi bị say nắng

Sau một thời gian làm việc dưới ánh sáng mặt trời, người lao động có thể bị say nắng. Khi đó, họ sẽ có các cảm giác như: chóng mặt, đau đầu, buồn nôn, thân nhiệt có thể không tăng hoặc tăng cao tới 42oC, mồ hôi ra ít, mặt đỏ, mạch nhanh,… Trường hợp nặng hơn thì có thể bị ngất hoặc tử vong.

Trong trường hợp này, người cấp cứu nên đưa họ vào nơi râm mát, nới lỏng quần áo, quạt nhẹ và cho uống nước có bổ sung các loại vitamin và muối khoáng. Nếu nạn nhân bị ngất thì phải tiến hành hà hơi, thổi ngạt và bóp tim ngoài lồng ngực, sau đó báo ngay cho cơ sở y tế.

g) Khi bị say nóng

Khi làm việc trong điều kiện nóng, người lao động có thể bị say nóng. Biểu hiện chủ yếu là họ sẽ cảm thấy chóng mặt, đau đầu, buồn nôn, thân nhiệt tăng cao tới 40oC, mồ hôi ra nhiều, mạch nhanh, sắc mặt xanh xám,… Trường hợp nặng hơn có thể bị ngất hoặc tử vong.

Cách sơ cứu là đưa người bị nạn ra khỏi môi trường nóng, nới lỏng hoặc cởi hết quần áo ngoài, cho uống nước mát có bổ sung các loại vitamin và muối khoáng. Ngoài ra, có thể chườm bằng nước mát để thân nhiệt hạ từ từ. Nếu nạn nhân bị ngất thì phải tiến hành hà hơi, thổi ngạt và/hoặc bóp tim ngoài lồng ngực, sau đó báo ngay cho cơ sở y tế.

4. Kỹ thuật băng vết thương.

a) Vết thương nhẹ (Xước, cắt):

Sau khi sát trùng, dùng băng dính băng ép lại là được. Dùng băng URGO thuận tiện nhất.

b) Băng đầu:

Đầu bị vỡ, chảy máu hoặc lòi óc ra ngoài, dùng kéo cắt tóc xung quanh vết thương, cắt từ trong ra ngoài.

- Lấy vết bẩn xung quanh vết thương. Cấm chạm vào não.

- Dùng băng hình tam giác băng kín lại, cụ thể: vắt đỉnh băng qua đầu tới gáy, kéo hai đầu băng đi trên cung lông mày rồi vòng ra phía sau gáy, thắt chặt 3 đầu băng vào nền sọ.

Nếu máu chảy nhiều phải dùng băng ép cầm máu. Có hai cách:

Cách 1: Dùng hai cuộn băng nối vào nhau, đặt trên cung lông mày, kéo hai đầu băng về sau gáy (dưới xương chẩm), khoá băng lại, một đầu băng vắt qua đỉnh đầu sang trán, đầu băng kia chạy vòng quanh đầu để giữ băng lại, cứ chạy vòng tròn như vậy.

Còn đầu băng trên trán lại vắt qua đầu về phía sau, vòng sau đè lên 1/3 vòng trước, cứ lần lượt vắt như vậy cho kín hết đầu, rồi buộc 2 đầu băng vào nhau.

Cách 2: Dùng 2 băng cuộn nối vào nhau, quấn quanh đầu một vòng rồi khoá lại, một đầu băng vắt lên vết thương rồi kéo xuống cằm, kéo hai đầu băng lại buộc chặt vào nhau.

Nếu bị lột da đầu phải lấy nguyên da đó úp vào như cũ, dùng băng tam giác hoặc băng cuộn băng lại.

c) Băng mắt:

Dùng băng cuộn cố định cả hai mắt bị tổn thương, băng vòng tròn, vòng sau đè lên 1/3 vòng trước, cho đến khi kín vết thương thì buộc lại.

Nếu bị một mắt, ta dùng 2 cuộn băng nối lại với nhau, đặt băng trên cung lông mày, kéo hai đầu băng về sau gáy để khoá băng, một đầu băng vắt lên đầu chạy xuống mắt vòng qua tai ra phía sau gáy, cứ cuốn như vậy vòng sau đè lên 1/3 vòng trước cho đến khi kín vết thương buộc chặt lại.

Nên dùng băng dính cố định lại đơn giản và nhanh hơn.

. Băng cằm, hàm, mặt:

Dùng băng cuộn rộng bản đặt dưới cằm, kéo một đầu băng vòng qua đỉnh đầu xuống thái dương.

Kéo đầu băng kia lên, khi hai băng gặp nhau ta khoá lại, một đầu vòng qua trán ra phía sau gáy, còn đầu kia vòng qua mang tai.

Hai đầu băng gặp nhau, buộc chặt lại.

d) Băng ngực, lưng:

Dùng băng tam giác:

Vết thương lồng ngực hở có tiếng phì phò, để nạn nhân ở tư thế nửa nằm, nửa ngồi, dùng băng tam giác vắt đỉnh băng qua vai, đáy băng gấp một đường viền 2 cm, kéo hai đầu băng ra phía sau lưng ôm chặt lấy lồng ngực, thắt nút lại để một đầu dài ra để buộc với đỉnh băng tam giác. Nếu là vết thương ở lưng ta băng ngược lại.

Dùng băng cuộn:

Dùng băng cuộn bản rộng, băng vòng quanh ngực, vòng sau đè lên vòng trước 1/3, cuộn chặt cho kín vết thương đến khi hết tiếng phì phò thì thắt chặt hai đầu băng lại.

Băng vết thương bụng:

Đối với vết thương lòi ruột: tuyệt đối không được nhét ruột vào bụng, không bôi thuốc sát khuẩn lên ruột, cấm cho nạn nhân ăn uống.

Dùng bát đã sát khuẩn úp kín vết thương, quấn băng giữ chặt chôn bát trên thành bụng.

Đối với vết thương không bị lòi ruột dùng băng cuộn băng vòng quanh thành bụng, vòng sau đè lên 1/3 vòng trước cho đến khi kín vết thương rồi buộc lại.

Chú ý: Bát phải phù hợp với vết thương, không nhỏ quá hoặc to quá

e) Băng vết thương xương bị gẫy hở:

Cấm co kéo làm đầu xương bị gẫy tụt vào trong sẽ gây nguy hiểm. Cứ để nguyên như vậy mà băng. Sau đó dùng nẹp cố định lại rồi mới được chuyển nạn nhân đến bệnh viện.

f) Băng khuỷu tay, đầu gối:

Yêu cầu nạn nhân gấp nhẹ khuỷu tay hoặc khớp gối lại, đặt băng vào đầu mỏm khuỷu tay hoặc phía trước đầu gối, khoá băng lại, cuốn theo kiểu xoắn ốc hoặc theo hình số 8 vòng sau chồng lên 1/3 vòng trước cuốn kín vết thương thì buộc chặt lại.

Có thể dùng băng tam giác vắt đỉnh lên trên đùi, kéo hai đầu băng xuống dưới khoeo rồi kéo lên trên đầu gối buộc chặt lại. Băng khuỷu tay cũng vậy.

BÀI 7

QUY TRÌNH THOÁT HIỂM TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP

Bảo đảm an toàn và an ninh cho khách hàng luôn là mối quan tâm hàng đầu của Ban Quản lý tòa nhà. Với những quy trình xử lý tình huống khẩn cấp cơ bản được trình bày trong phần này, chúng tôi hy vọng sẽ giúp khách hàng chủ động kiểm soát tình hình trước những hiểm họa bất ngờ xảy ra, đồng thời nhanh chóng cùng phối hợp với chúng tôi để ứng phó một cách hiệu quả trước những tình huống khẩn cấp dưới đây:

1. Hỏa hoạn

Xử lý khi phát hiện có khói hoặc đám cháy nhỏ:

Nếu bạn trông thấy có khói/hoặc ngửi thấy mùi khói trong văn phòng bạn đang làm việc hoặc trong phạm vi Tòa nhà Handi Resco, hãy gọi điện thoại thông báo ngay với trực ban của chúng tôi theo số máy (043) 771.6868.

Nếu bạn phát hiện ra một đám cháy bên trong Tòa nhà và theo đánh giá của bạn, có thể được dập tắt bằng bình cứu hỏa xách tay, bạn hãy chạy ngay tới Chuông báo cháy gần nhất để nhấn nút Chuông báo cháy (tín hiệu báo cháy khẩn cấp sẽ lập tức được truyền tới Tủ Báo cháy đặt tại Phòng Trung tâm của chúng tôi). Ngay sau đó, bạn hãy chạy tới Hộp cứu hỏa gần nhất lấy bình cứu hỏa xách tay ra khỏi Hộp cứu hỏa, kéo chốt an toàn ra, chĩa vòi vào phía gốc của ngọn lửa và bóp tay cầm cho đến khi ngọn lửa bị dập tắt (lưu ý luôn giữ khoảng cách an toàn giữa bạn và đám cháy). Nhóm cứu hộ PCCC của tòa nhà sẽ xuất hiện ngay lập tức với những biện pháp dập lửa và cứu hộ cần thiết.

Nếu bạn phát hiện ra một đám cháy bên trong tòa nhà và theo đánh giá của bạn, không thể dùng bình cứu hóa xách để dập tắt ngọn lửa, thì bạn hãy chạy ngay tới Chuông báo cháy gần nhất để nhấn nút Chuông báo cháy và rời khỏi tòa nhà theo lối thoát hiểm gần nhất. Sự an toàn của bạn là điều quan trọng nhất.

Quy trình thoát hiểm khi xảy ra hỏa hoạn:

Trong trường hợp phải thoát hiểm ra khỏi Tòa nhà vì xảy ra hỏa hoạn, bạn hãy tuân theo quy trình sau đây:

Giữ bình tĩnh.

Lắng nghe hướng dẫn phát trên hệ thống loa công cộng của tòa nhà và/hoặc của các nhân viên tòa nhà.

Hãy thoát hiểm qua lối cầu thang thoát hiểm. KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG THANG MÁY trừ khi được hướng dẫn phải làm như vậy qua loa phát thanh công cộng hoặc theo chỉ đạo của nhân viên cứu hộ của tòa nhà hoặc của lực lượng công an PCCC.

1. Khi thoát hiểm bằng lối cầu thang thoát hiểm, hãy đi theo hàng một về bên tay phải, nhờ đó nhân viên cứu hộ có thể sử dụng phần bên trái của cầu thang.
2. Di chuyển nhanh nhưng không được chạy.

3. Hãy đặt tay lên cánh cửa mỗi khi bạn bước vào một căn phòng có cửa đang đóng. Nếu cánh cửa nóng thì bạn không được mở cửa. Bạn có thể sắp bước vào một căn phòng đang có lửa bốc cháy và tính mạng của bạn cũng như của mọi người sẽ bị đe dọa nếu cửa bị mở ra. Khi nhận thấy có dấu hiệu của lửa hay khói tại những tầng được yêu cầu di tản tới (ví dụ như cánh cửa ấm, chuông báo động xung quanh bị kích hoạt reo vang, hoặc thấy khói bốc ra) thì bạn hãy tiếp tục đi xuống những tầng hoặc khu vực "an toàn" kế tiếp.
4. Hãy nhớ luôn phải đóng tất cả các cánh cửa phía sau lưng bạn để ngăn chặn sự lan rộng của lửa.
5. Không được quay trở lại khu vực tầng thuê của bạn cho đến khi nào có thông báo "Hoạt động bình thường trở lại".

Động đất

Một trong những thảm họa thiên nhiên kinh hoàng nhất và có sức tàn phá lớn nhất là những trận động đất cường độ mạnh và dư chấn khủng khiếp của nó. Động đất thường xảy ra bất thình lình, mạnh mẽ và không báo trước bất kể ngày hay đêm. Nếu một trận động đất xảy ra trong khu vực đông dân cư, nó có thể sẽ gây thiệt hại lớn về người và tài sản. Mặc dù không có bất kỳ một đảm bảo an toàn nào khi động đất xảy ra, nhưng việc chuẩn bị sẵn tinh thần và lên kế hoạch trước để chủ động ứng phó với những nguy hiểm tiềm tàng có thể giúp cứu sống và giảm đáng kể mọi thương vong và thiệt hại về tài sản. Phần nêu dưới đây là một công cụ tham chiếu hữu dụng trong công tác chuẩn bị ứng phó khi động đất xảy ra. Bên Thuê cần xây dựng kế hoạch đào tạo đội ngũ nhân viên của mình về các biện pháp xử lý trong tình huống động đất, đặc biệt là những trường hợp thảm họa xảy ra bất thình lình và không báo trước.

Trong khi xảy ra động đất

Việc đầu tiên phải làm là hãy bảo vệ bạn khỏi những mảnh kính vỡ, đồ đạc hay vật liệu nặng rơi vào người. Ngay lập tức bạn hãy tránh xa khỏi cửa sổ, gương và kính trong văn phòng. Hãy chui xuống gầm bàn, gầm ghế hoặc bất kỳ đồ đạc kiên cố và ngồi yên ở đó. Nếu bạn không thể tìm thấy những chỗ trú ẩn như vậy thì hãy chạy tới một góc nhà và ngồi nguyên tại đó. Bạn hãy đề phòng phía trước mặt và quàng tay sau đầu và gáy để bảo vệ đầu. Hãy làm giống như vậy ngay cả khi bạn đang ngồi xe lăn. Tuyệt đối không được chạy về phía cửa ra vào. Sự va đập của cánh cửa có thể làm bạn bị thương. Bạn cũng không được tự động chạy ra bên ngoài. Thông thường bạn sẽ an toàn hơn nếu ở bên trong tòa nhà. Hãy tránh xa thang máy. Dưới đây là những cách xử trí hữu hiệu trong trường hợp xảy ra động đất.

1. Điều đầu tiên bạn phải nghĩ tới là sự an toàn của chính bạn. Hãy chạy tới một nơi trú ẩn an toàn gần nhất như: chui vào gầm bàn hay dưới gầm ghế chắc chắn để bảo vệ bạn khỏi những đồ đạc rơi vỡ.
2. Bạn hãy ngồi ở đó cho đến khi hết động đất. Chỉ rời khỏi nơi trú ẩn khi nơi bạn ngồi có nguy cơ bị nguy hiểm hơn. Trong trường hợp này, bạn hãy chuyển tới một nơi trú ẩn khác.
3. Nếu không có nơi trú ẩn an toàn nào gần đó, bạn hãy quàng tay bảo vệ đầu và mặt hoặc dùng bất kỳ một tấm chăn nào trùm lên đầu và ngồi xuống một góc phòng.

Tắt bếp gas nếu bạn đang nấu ăn. Nếu xảy ra cháy phải dập lửa ngay.

Mang trẻ em theo bên mình.

Mở cửa sổ và cửa ra vào và sẵn sàng thoát hiểm khi động đất suy yếu hoặc khi ngừng động đất.

Trước khi rời nhà để ra ngoài thoát nạn, hãy tắt tất cả thiết bị điện, khoá bình gas.

Nếu bạn đang ở trong nhà, không được chạy ra ngoài khi động đất đang xảy ra đề phòng đồ vật, thiết bị nặng có thể sẽ đổ vào người bạn.

Nếu bạn đang ở ngoài trời, hãy tránh xa các tòa nhà cao tầng, đường dây điện, cây to, công trường xây dựng, cổng trụ. Hãy chạy tới một bãi đất rộng nơi không có gì có thể rơi vào người bạn.

Nếu bạn đang lái xe ô tô, hãy từ từ giảm tốc độ và đỗ lại bên vệ đường. Tránh dừng xe dưới cầu hay cầu vượt hoặc dưới hệ thống dây điện, cây to hay các tấm biển hiệu lớn. Hãy ngồi yên trong xe.

Bạn hãy theo dõi thông tin về trận động đất từ đài phát thanh, truyền hình, trạm cứu hỏa, từ cơ quan địa phương và từ những người khác.

Đảm bảo an toàn cho gia đình bạn và láng giềng. Sau khi đã đảm bảo an toàn cho gia đình bạn, hãy kiểm tra sự an toàn của những người láng giềng. Cùng hỗ trợ công tác tìm kiếm, cứu trợ.

Nếu bị kẹt trong đống đổ nát, hãy tìm mọi cách ra hiệu cho mọi người và nhân viên cứu hộ biết để được cứu.

Sau khi xảy ra động đất

Bạn hãy sẵn sàng chuẩn bị đề phòng các hậu quả của động đất. Hãy tính trước xem bạn sẽ di chuyển tới điểm nào để được bảo vệ an toàn. Những cơn dư chấn động đất mặc dù thường có cấp độ nhẹ hơn trận động đất chính nhưng có thể làm phá hủy thêm và làm suy yếu kết cấu xây dựng. Dư chấn động đất có thể xảy ra trong vòng vài giờ đầu sau động đất, nhưng cũng có thể là vài ngày, vài tuần thậm chí hàng tháng sau đó.

Ngập nước hay rò rỉ đường ống

Trong trường hợp văn phòng bị ngập nước, bạn hãy cố gắng chuyển đi càng nhiều đồ dùng thiết bị văn phòng càng tốt và đóng kín các ngăn kéo để tránh bị nước phá hủy. Nhân viên Tòa nhà sẽ khóa van nước và tắt điện khi cần.

Nếu bạn phát hiện thấy rò rỉ nước trong phạm vi Tòa nhà, hãy ngay lập tức thông báo cho văn phòng BQLTN. Hãy nêu rõ tên của bạn, chỗ bạn đang đứng và phạm vi bị rò rỉ nước. Nếu nước chảy xuống từ trần thì hãy đóng hết các ngăn kéo tủ trong Khu vực thuê, cất giấy tờ tài liệu đang để trên bàn, đặt sọt hoặc thùng chứa rác để hứng nước rò rỉ và chuyển đi những đồ gỗ tại nơi rò rỉ.

Kẹt trong thang máy

Nếu bạn bị kẹt lại trong khoang thang máy do sự cố hỏng thang thì hãy GIỮ BÌNH TĨNH. Hãy bấm nút chuông khẩn cấp phía bên trong thang máy để báo động sự cố hỏng thang tới Trung tâm Kỹ thuật và Kiểm soát an ninh của Tòa nhà. Sự cố hỏng thang sẽ được chúng

tôi khắc phục ngay. Trong thời gian chờ đợi, nhân viên Tòa nhà sẽ duy trì liên lạc hai chiều với bạn cho đến khi khắc phục xong sự cố.

Mất điện

Trong trường hợp tòa nhà bị mất điện lưới thành phố, trong vòng từ 45 giây đến 1 phút, hai máy phát điện của tòa nhà sẽ phát điện để tiếp tục duy trì nguồn điện phục vụ hoạt động của Tòa nhà. Quý khách hàng cần lưu ý ngắt điện nguồn khoảng từ 5 đến 10 phút phút đối với những thiết bị máy móc nhạy cảm trong văn phòng như: máy vi tính, máy in, máy photocopy... để chờ máy phát điện hoạt động ổn định.

Bạo loạn dân sự

Nếu xảy ra bạo loạn dân sự bên ngoài Tòa nhà, nhân viên bảo vệ của Tòa nhà sẽ ngay lập tức phong tỏa mọi lối vào Tòa nhà. Chúng tôi sẽ thông báo tới đồn công an gần nhất về vụ việc và sẽ thông báo lại với Bên Thuê những thông tin xác thực mà chúng tôi được cung cấp.

Thành phần quá khích

Bạn hãy giữ bình tĩnh.

Hãy cố gắng cách ly cá nhân đó tại khu vực không có người.

Với sự hỗ trợ từ các nhân viên khác, hãy cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua giàn xếp và trao đổi một cách bình tĩnh.

Thông báo tới BQLTN để được trợ giúp.

Đe doạ đặt bom

Rất hiếm khả năng nhân viên của BQLTN hay nhân viên Bên Thuê bị đe dọa đặt bom trong Tòa nhà Handi Resco. Trên thực tế, khủng bố bằng bom còn khá xa lạ ở Việt Nam. Thủ phạm của các vụ khủng bố, đe dọa đặt bom gây tội ác vì nhiều lý do. Có thể do họ phẫn uất về một cá nhân hay một công ty nào đó, hoặc có thể do thần kinh không ổn định và muốn đe dọa mọi người. Một số kẻ khác thực hiện mưu đồ khủng bố hoặc thực hiện một hành vi tội ác nào đó chỉ để được lên báo hay chỉ đơn giản là tiêu khiển thời gian sau công việc. Mặc dù có đến 99% các vụ đe dọa đặt bom là giả, thì dù vì bất cứ lý gì, TẤT CẢ các vụ đe dọa đó đều phải được xem xét nghiêm túc. Kế hoạch chuẩn bị và đề ra những biện pháp hành động phù hợp có thể giúp ngăn ngừa những tình huống nguy hiểm có nguy cơ xảy ra.

Đe dọa qua điện thoại

Khi bị đe dọa đặt bom qua điện thoại hoặc qua bất kỳ thiết bị nào khác, bạn hãy tuân theo quy trình như sau:

1. Không ngắt lời người nói. Cố gắng kéo dài cuộc trao đổi càng lâu càng tốt. Yêu cầu kẻ đe dọa đặt bom nhắc lại lời nói.

2. Hãy bình tĩnh. Viết lại những thông điệp và cố gắng thu thập càng nhiều thông tin liên quan càng tốt: thời gian nhận được cuộc gọi, thời gian cài đặt chất nổ, đặc điểm giọng nói của kẻ gọi điện thoại (giới tính, tuổi tác, giọng điệu (có giáo dục, cao giọng, thấp giọng, phát âm), tốc độ nói (nhanh, chậm, bồn chồn lo lắng), lý do người gọi điện đe doạ đặt bom, chính xác những lời kẻ đó nói…

3. Sau khi cuộc điện thoại kết thúc, hãy thông báo ngay tới văn phòng BQLTN theo số máy (043) 771.6868. Chúng tôi sẽ cùng phố hợp công tác tìm kiếm bom và có những thông báo cần thiết nhất.

GDVN